

TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG  
KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRI

**BÀI GIẢNG**

**Môn học: NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN  
CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN  
(HỌC PHẦN I)**

*Giảng viên biên soạn: Huỳnh Kim Hoa  
Phạm Thị Minh Lan*

Quảng Ngãi, tháng 5/2015

CHƯƠNG MỞ ĐẦU (1 tiết)  
**NHẬP MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA  
CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN**

**I. KHÁI LƯỢC VỀ CHỦ NGHĨA MÁC- LÊNIN**

**1. Chủ nghĩa Mác- Lênin và ba bộ phận cấu thành**

*1.1. Khái niệm chủ nghĩa Mác-Lênin*

Chủ nghĩa Mác- Lênin “là hệ thống quan điểm và học thuyết” khoa học của C.Mác, Ph.Ăngghen và sự phát triển của V.I. Lênin; được hình thành và phát triển trên cơ sở kế thừa những giá trị tư tưởng nhân loại và tổng kết thực tiễn thời đại; là thế giới quan, phương pháp luận phổ biến của nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng; là khoa học về sự nghiệp giai cấp vô sản, giải phóng nhân dân lao động khỏi chế độ áp bức, bóc lột và tiến tới giải phóng con người.

*1.2. Ba bộ phận lý luận cơ bản cấu thành chủ nghĩa Mác-Lênin*

Chủ nghĩa Mác-Lênin được cấu thành từ ba bộ phận lý luận cơ bản, có mối quan hệ thống nhất biện chứng với nhau, đó là: **Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin và Chủ nghĩa xã hội khoa học.**

Triết học Mác-Lênin là bộ phận lý luận nghiên cứu những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy; xây dựng thế giới quan và phương pháp luận chung nhất của nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng.

Kinh tế chính trị Mác-Lênin nghiên cứu những quy luật kinh tế của xã hội, đặc biệt là những quy luật kinh tế của quá trình ra đời, phát triển, suy tàn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và sự ra đời, phát triển của phương thức sản xuất Cộng sản chủ nghĩa.

Chủ nghĩa xã hội khoa học là kết quả tất nhiên của sự vận dụng thế giới quan, phương pháp luận Triết học và Kinh tế chính trị Mác-Lênin vào việc nghiên cứu làm sáng tỏ những quy luật khách quan của quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa - bước chuyển biến lịch sử từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và tiến tới chủ nghĩa cộng sản.

Ngày nay, có thể có nhiều học thuyết với lý tưởng nhân đạo về giải phóng giai cấp, giải phóng nhân dân lao động và giải phóng con người khỏi ách áp bức, bóc lột nhưng chỉ có chủ nghĩa Mác-Lênin mới là học thuyết khoa học nhất, chắc chắn nhất và chân chính nhất để thực hiện lý tưởng ấy.

**2. Khái lược sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa Mác-Lênin**

*2.1. Những điều kiện, tiền đề của sự ra đời chủ nghĩa Mác*

*2.1.1. Điều kiện kinh tế-xã hội*

Chủ nghĩa Mác ra đời vào những năm 40 của thế kỷ XIX. Đây là thời kỳ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở các nước Tây Âu đã phát triển mạnh mẽ trên nền tảng của cuộc cách mạng công nghiệp. Điều này, làm thay đổi sâu sắc cục diện xã hội. Mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản đã dẫn đến sự bùng nổ hàng loạt cuộc đấu tranh của công nhân chống lại chủ tư bản ở Anh, Pháp, Đức. Đó là những

bằng chứng lịch sử thể hiện giai cấp vô sản đã trở thành một lực lượng chính trị độc lập, tiên phong trong cuộc đấu tranh cho nền dân chủ, công bằng và tiến bộ xã hội.

Sự thất bại của giai cấp vô sản trong các cuộc đấu tranh giai cấp đã đặt ra yêu cầu khách quan là nó phải được soi sáng bằng lý luận khoa học. Chủ nghĩa Mác ra đời là sự đáp ứng yêu cầu khách quan đó; đồng thời chính thực tiễn cách mạng đó cũng trở thành tiền đề thực tiễn cho sự khái quát và phát triển không ngừng lý luận của chủ nghĩa Mác.

### *2.1.2. Tiền đề lý luận*

Chủ nghĩa Mác ra đời còn là kết quả của sự kế thừa tính hoa di sản lý luận của nhân loại, đó là triết học cổ điển Đức; kinh tế chính trị cổ điển Anh; chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp.

Triết học cổ điển Đức, đặc biệt là triết học của G.W.Ph.Hêghen và L.Phoiơbắc đã ảnh hưởng sâu sắc đến sự hình thành thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác. Trên cơ sở phê phán tính chất duy tâm, thần bí trong phép biện chứng của Hêghen, C.Mác và Ph.Ăngghen đã kế thừa để xây dựng nên phép biện chứng duy vật.

Chất lọc những yếu tố khoa học trong lý luận về giá trị lao động và những tư tưởng tiến bộ của các nhà kinh tế chính trị cổ điển Anh, C.Mác đã giải quyết những bế tắc mà bản thân các nhà kinh tế chính trị cổ điển Anh đã không thể vượt qua được để xây dựng nên lý luận về giá trị thặng dư, luận chứng khoa học về bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản và nguồn gốc kinh tế dẫn đến sự diệt vong tất yếu của chủ nghĩa tư bản cũng như sự ra đời tất yếu của chủ nghĩa xã hội.

Chủ nghĩa xã hội không tưởng thể hiện đậm nét tinh thần nhân đạo, phê phán mạnh mẽ chủ nghĩa tư bản. Song, chủ nghĩa xã hội không tưởng đã không luận chứng được một cách khoa học về bản chất, không phát hiện được quy luật phát triển của chủ nghĩa tư bản và cũng không nhận thức được vai trò, sứ mệnh của giai cấp công nhân. Tuy nhiên, tinh thần nhân đạo và đặc trưng của xã hội tương lai đã trở thành một trong những tiền đề lý luận quan trọng cho sự ra đời của lý luận khoa học về chủ nghĩa xã hội trong chủ nghĩa Mác.

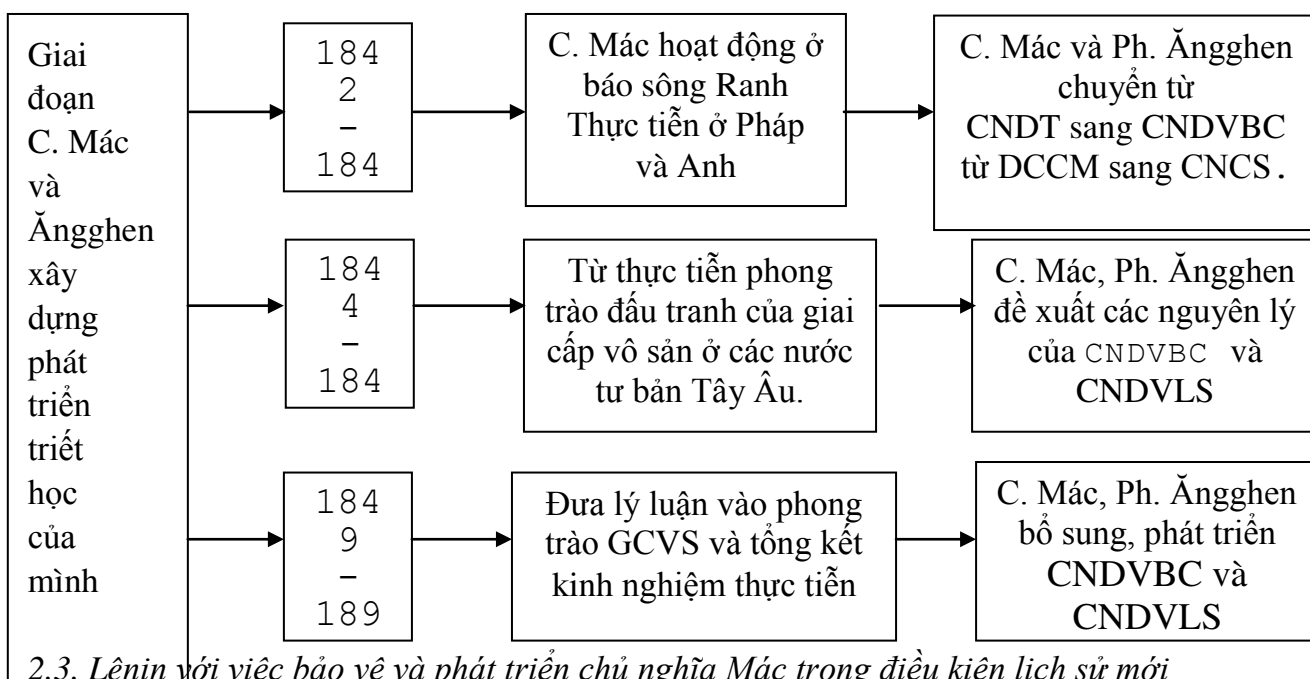
### *2.1.3. Tiền đề khoa học tự nhiên*

Những thành tựu khoa học tự nhiên là những tiền đề, luận cứ và những minh chứng khẳng định tính đúng đắn về thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác.

Quy luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng, thuyết tiến hoá và thuyết tế bào là những thành tựu khoa học bác bỏ tư tưởng duy siêu hình và quan điểm thần học về vai trò của Đấng Sáng tạo; khẳng định tính đúng đắn của quan điểm duy vật biện chứng về thế giới vật chất là vô cùng, vô tận, tự tồn tại, tự vận động, tự chuyển hoá; khẳng định tính khoa học của tư duy biện chứng trong nhận thức và thực tiễn.

Như vậy, sự ra đời của chủ nghĩa Mác là hiện tượng hợp quy luật; nó vừa là sản phẩm của tình hình kinh tế - xã hội đương thời, của tri thức nhân loại, vừa là kết quả của năng lực tư duy và tinh thần nhân văn của những người sáng lập ra nó.

### *2.2 C.Mác, Ph.Ăngghen với quá trình hình thành và phát triển chủ nghĩa Mác*



Những năm cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản đã phát triển sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc. Bản chất bóc lột và thống trị của chủ nghĩa tư bản ngày càng bộc lộ rõ nét; mâu thuẫn giai cấp giữa vô sản và tư sản ngày càng sâu sắc

Trong giai đoạn này, khoa học tự nhiên phát triển mạnh mẽ, đặc biệt trong lĩnh vực vật lý học. Điều này đã làm cho một số nhà khoa học tự nhiên rơi vào tình trạng khủng hoảng về thế giới quan, do bấp bênh về phương pháp luận triết học duy vật. Sự khủng hoảng này bị chủ nghĩa duy tâm lợi dụng, gây ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức và hành động của các phong trào cách mạng.

Đây cũng là thời kỳ chủ nghĩa Mác được truyền bá rộng rãi vào nước Nga. Để bảo vệ địa vị và lợi ích của giai cấp tư sản, những trào lưu tư tưởng như chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa xét lại, v.v... đã mang danh đổi mới chủ nghĩa Mác để xuyên tạc và phủ nhận chủ nghĩa Mác.

Trong bối cảnh như vậy, thực tiễn mới đặt ra nhu cầu phải thực hiện cuộc đấu tranh lý luận để chống sự xuyên tạc và tiếp tục phát triển chủ nghĩa Mác trong điều kiện lịch sử mới.

Hoạt động của Lênin đã đáp ứng được nhu cầu lịch sử này.

- Vai trò của V.I. Lênin đối với việc bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác :

Quá trình V.I. Lênin bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác có thể chia thành 3 thời kỳ:

- 1) Thời kỳ từ 1893 đến 1907: V.I. Lênin tập trung chống phái dân túy. Thể hiện trong một loạt tác phẩm “*Những người bạn dân là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?*” (1894), “*Làm gì?*” (1920), “*Hai sách lược của đảng dân chủ- xã hội trong cách mạng dân chủ*” (1905).
- 2) Thời kỳ từ 1907 đến 1917: Đây là những năm trong nghiên cứu vật lý học diễn ra cuộc khủng hoảng về thế giới quan..V.I.Lênin đã tổng kết toàn bộ thành tựu

khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX; tổng kết những sự kiện lịch sử giai đoạn này để viết tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán* (1909). Với định nghĩa kinh điển về vật chất, mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, những nguyên tắc cơ bản của nhận thức, v.v..., V.I. Lênin đã không chỉ bảo vệ rất thành công mà còn phát triển chủ nghĩa Mác lên một tầm cao mới. Điều này còn thể hiện trong tác phẩm *Ba nguồn gốc và ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác* (1913), về phép biện chứng trong *Bút ký triết học* (1914- 1916), về nhà nước chuyên chính vô sản, bạo lực cách mạng, vai trò của Đảng Cộng sản và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội trong tác phẩm *Nhà nước và cách mạng* (1917), v.v...

- 3) Thời kỳ từ 1917(Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga thành công) đến 1924 (Lênin từ trần): Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 thành công mở ra một thời đại mới - thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản đi lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn cầu. Sự kiện này làm nảy sinh những nhu cầu mới về lý luận mà thời C.Mác về Ph.Ăngghen chưa được đặt ra. V.I. Lênin đã tổng kết thực tiễn cách mạng của quần chúng nhân dân, tiếp tục bảo vệ phép biện chứng mácxít, đấu tranh không khoan nhượng với chủ nghĩa chiết trung, thuyết nguy hiểm đồng thời phát triển chủ nghĩa Mác về nhân tố quyết định thắng lợi của một chế độ xã hội, về giai cấp, về hai nhiệm vụ cơ bản của giai cấp vô sản, về chiến lược và sách lược của các Đảng vô sản trong điều kiện lịch sử mới, về thời kỳ quá độ, về kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội theo chính sách kinh tế mới (NEP), v.v... qua một loạt tác phẩm nổi tiếng như: *Bệnh áu trĩ “tả khuynh” trong phong trào cộng sản* (1920), *Lại bàn về công đoàn, về tình hình trước mắt và về những sai lầm của các đồng chí Torótxki và Bukharin*(1921), *Về chính sách kinh tế mới* (1921), *Bàn về thuế lương thực* (1921),v.v...

Với những cống hiến to lớn ở cả ba bộ phận lý luận cấu thành chủ nghĩa Mác, tên tuổi của V.I. Lênin đã gắn liền với chủ nghĩa Mác, đánh dấu bước phát triển toàn diện của chủ nghĩa Mác và trở thành chủ nghĩa Mác- Lênin.

#### 2.4 Chủ nghĩa Mác – Lênin và thực tiễn phong trào cách mạng thế giới

Chủ nghĩa Mác ra đời đã ảnh hưởng lớn lao đến phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Cuộc cách mạng tháng 3 năm 1871 ở Pháp có thể coi là sự kiện kiểm nghiệm vĩ đại đối với tư tưởng của chủ nghĩa Mác. Lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, một nhà nước kiểu mới - nhà nước chuyên chính vô sản (Công xã Pari) được thành lập.

Tháng Tám năm 1903, Chính đảng vô sản đầu tiên của giai cấp vô sản được xây dựng theo tư tưởng của chủ nghĩa Mác- Đảng Bôn-sê-vích Nga. Đảng đã lãnh đạo cuộc cách mạng 1905 ở Nga như thực hiện một cuộc diễn tập đối với sự nghiệp lâu dài của giai cấp vô sản.

Tháng Mười năm 1917, cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản thắng lợi mở ra một kỷ nguyên mới cho nhân loại, chứng minh tính hiện thực của chủ nghĩa Mác- Lênin trong lịch sử.

Năm 1919 Quốc tế cộng sản được thành lập; năm 1922 Liên bang cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xôviết ra đời đánh dấu sự liên minh giai cấp vô sản trong nhiều quốc gia. Với sức mạnh của liên minh, công cuộc chống phát xít trong chiến tranh thế giới thứ hai đã đưa chủ nghĩa xã hội phát triển ra ngoài Liên Xô), hình thành nên cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa do Liên Xô dẫn đầu, với các thành viên như: Mông Cổ, Ba Lan, Rumani, Hunggari, Việt nam, Tiệp Khắc, Nam Tư, Anbani, Bugari, Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên, Cộng hoà dân chủ nhân dân Đức, Trung Quốc, CuBa. Sự kiện này đã làm cho chủ nghĩa tư bản không còn là hệ thống duy nhất mà song song tồn tại là một hệ thống chính trị xã hội đối lập với nó cả về bản chất và mục đích hành động.

Những sự kiện trên đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào cách mạng của giai cấp công nhân toàn thế giới; thức tỉnh, cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh giải phóng của nhân dân các nước thuộc địa. Vai trò định hướng của chủ nghĩa Mác- Lênin đã đem lại những thành quả lớn lao cho sự nghiệp vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Song, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, nên từ cuối những năm 80 của thế kỷ XX, hệ thống xã hội chủ nghĩa bị khủng hoảng và rơi vào giai đoạn thoái trào. Nhưng ngay cả khi hệ thống xã hội chủ nghĩa bị khủng hoảng và rơi vào giai đoạn thoái trào thì tư tưởng xã hội chủ nghĩa vẫn tồn tại trên phạm vi toàn cầu; quyết tâm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội vẫn được khẳng định ở nhiều quốc gia và chiều hướng đi theo con đường xã hội chủ nghĩa vẫn lan rộng ở các nước khu vực Mỹ Latinh.

Đặc điểm của thời đại ngày nay là sự biến đổi nhanh chóng và đa dạng các mặt của đời sống xã hội do cách mạng khoa học – công nghệ đem lại. Thế nhưng, cho dù xã hội biến đổi nhanh chóng và đa dạng đến đâu thì bản chất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vẫn không thay đổi. Chính vì vậy, để bảo vệ thành quả của chủ nghĩa xã hội; để có những bước phát triển vượt bậc trong sự nghiệp giải phóng con người thì việc bảo vệ, kế thừa, phát triển chủ nghĩa Mác- Lênin và đổi mới công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trở thành vấn đề cấp bách trên cả phương diện lý luận và thực tiễn.

Công cuộc đổi mới ở nước ta do Đảng ta phát động và lãnh đạo không có nghĩa là từ bỏ mà là nắm vững bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; giữ vững sự lãnh đạo của Đảng; kiên trì mục tiêu chủ nghĩa xã hội; nghiên cứu và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh phù hợp với điều kiện cụ thể của nước ta và bối cảnh thế giới hiện nay.

## II. ĐỐI TƯỢNG, MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP, NGHIÊN CỨU MÔN HỌC “ NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC- LÊNIN”

### 1. Đối tượng và mục đích của việc học tập nghiên cứu

- Đối tượng của việc học tập, nghiên cứu môn học “Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin” là những quan điểm cơ bản, nền tảng và mang tính chân lý bền vững của chủ nghĩa Mác- Lênin trong phạm vi ba bộ phận lý luận cấu thành nó.

- Mục đích của việc học tập, nghiên cứu môn học “ Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin” là:

+ Nắm vững quan điểm khoa học, cách mạng, nhân văn của chủ nghĩa Mác Lênin.

+ Hiểu rõ cơ sở lý luận quan trọng nhất của Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

+ Xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học và vận dụng sáng tạo những nguyên lý đó trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, hiểu rõ nền tảng tư tưởng của Đảng

+ Học tập, nghiên cứu *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* là để xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng, rèn luyện tu dưỡng đạo đức, đáp ứng yêu cầu của con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

## **2. Một số yêu cầu cơ bản về phương pháp học tập, nghiên cứu**

Quá trình học tập, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin cần thực hiện được một số yêu cầu cơ bản sau đây:

Thứ nhất, cần phải hiểu đúng tinh thần, thực chất của Chủ nghĩa Mác - Lênin; chống xu hướng kinh viện; giáo điều.

Thứ hai, học tập, nghiên cứu mỗi luận điểm của chủ nghĩa Mác- Lênin phải đặt chúng trong mối liên hệ với các luận điểm khác, ở các bộ phận cấu thành khác để thấy sự thống nhất trong tính đa dạng và nhất quán của mỗi tư tưởng nói riêng, của toàn bộ chủ nghĩa Mác-Lênin nói chung.

Thứ ba, phải gắn những luận điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin với thực tiễn cách mạng Việt Nam và thực tiễn thời đại để thấy sự vận dụng sáng tạo của chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam trong từng giai đoạn cách mạng Việt Nam..

Thứ tư, quá trình học tập, nghiên cứu đồng thời cũng phải là quá trình giáo dục, tự giáo dục, tu dưỡng và rèn luyện để từng bước hoàn thiện mình trong đời sống cá nhân cũng như trong đời sống cộng đồng xã hội.

Thứ năm, quá trình học tập, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin đồng thời cũng phải là quá trình tổng kết, đúc kết kinh nghiệm để góp phần phát triển tính khoa học và tính nhân văn vốn có của nó; mặt khác, phải đặt nó trong lịch sử phát triển tư tưởng nhân loại bởi nó là sự kế thừa và phát triển những tinh hoa của lịch sử đó trong những điều kiện lịch sử mới .

## PHẦN THỨ I

### THẾ GIỚI QUAN VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN TRIẾT HỌC CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN

#### Chương 1 (7 tiết)

### **CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG**

#### **1. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy vật biện chứng**

## 1.1 Sự đối lập giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học

### 1.1.1 Khái niệm triết học

Triết học là hệ thống tri thức lý luận chung nhất của con người về thế giới, về bản thân con người và vị trí của con người trong thế giới đó.

### 1.1.2 Vấn đề cơ bản của triết học:

Ph.Ăngghen đã khái quát: “Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại, là mối quan hệ giữa tư duy với tồn tại”<sup>1</sup>, giữa ý thức với vật chất, giữa con người và giới tự nhiên.

Vấn đề cơ bản của triết học có hai mặt:

*Mặt thứ nhất*, (mặt bản thể luận) trả lời câu hỏi: trong mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại, giữa ý thức và vật chất thì cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào?

Việc giải quyết mặt thứ nhất trong vấn đề cơ bản của triết học đã chia triết học thành hai trường phái lớn: chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm.

*Mặt thứ hai*, (mặt nhận thức luận) trả lời câu hỏi: tư duy con người có khả năng nhận thức thế giới hay không?

Việc giải quyết mặt thứ hai trong vấn đề cơ bản của triết học chia quan điểm về nhận thức thành hai phái: Khả tri luận (phái thừa nhận khả năng nhận thức của con người) và Bất khả tri luận (phái phủ nhận khả năng đó).

Ngoài ra còn có *chủ nghĩa nhị nguyên* và *hoài nghi luận*.

### 1.1.3 Các trường phái triết học lớn trong lịch sử

*Chủ nghĩa duy vật* là trường phái triết học xuất phát từ quan điểm: bản chất của thế giới là vật chất; vật chất là tính thứ nhất, ý thức là tính thứ hai; vật chất có trước ý thức và quyết định ý thức.

*Chủ nghĩa duy tâm* là trường phái triết học cho rằng: bản chất của thế giới là tinh thần; ý thức là tính thứ nhất, vật chất là tính thứ hai; ý thức có trước và quyết định vật chất.

Chủ nghĩa duy tâm có hai trào lưu hình thức cơ bản là *Chủ nghĩa duy tâm khách quan* và *chủ nghĩa duy tâm chủ quan*.

*Chủ nghĩa duy tâm khách quan* thừa nhận tính thứ nhất của tinh thần, ý thức nhưng tinh thần, ý thức đó được quan niệm là tinh thần khách quan, ý thức khách quan có trước và tồn tại độc lập với giới tự nhiên và con người. Những đại biểu của trào lưu này là Platon, Hêghen, Tômat Đacanh...

*Chủ nghĩa duy tâm chủ quan* thừa nhận tính thứ nhất của ý thức con người, khẳng định ý thức quyết định vật chất, vật chất không tồn tại độc lập mà phụ thuộc vào cảm giác, ý thức. Những đại biểu của trào lưu này là G.Beccoli, D.Hium.

## 1.2. Chủ nghĩa duy vật biện chứng - hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật.



Trong lịch sử, cùng với sự phát triển của thực tiễn và nhận thức khoa học, chủ nghĩa duy vật đã trải qua ba hình thức cơ bản là: chủ nghĩa duy vật chất phác, chủ nghĩa duy vật siêu hình và chủ nghĩa duy vật biện chứng.

### *1.2.1 Chủ nghĩa duy vật chất phác*

Chủ nghĩa duy vật chất phác là kết quả nhận thức của các nhà triết học duy vật thời kỳ cổ đại. Họ thừa nhận tính thứ nhất của vật chất nhưng lại đồng nhất vật chất với một hay dạng tồn tại cụ thể của vật chất, coi đó là thực thể đầu tiên, là bản nguyên của vũ trụ. Đó là sự nhận thức mang tính trực quan nhưng chủ nghĩa duy vật chất phác có ưu điểm là đã lấy bản thân giới tự nhiên để giải thích giới tự nhiên mà không viện đến một thần linh hay một đấng sáng tạo nào để giải thích thế giới.

### *1.2.2 Chủ nghĩa duy vật siêu hình*

Chủ nghĩa duy vật siêu hình phát triển rõ nét từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII, và đạt đỉnh cao vào thế kỷ XIX, nó gắn với thời kỳ cơ học cổ điển phát triển mạnh, do đó chịu sự tác động mạnh mẽ của phương pháp tư duy siêu hình, máy móc. Chủ nghĩa duy vật siêu hình nhận thức thế giới như một cỗ máy cơ giới mà mỗi bộ phận tạo nên nó luôn ở trạng thái biệt lập, tĩnh tại. Nếu có biến đổi thì chỉ có sự tăng, giảm đơn thuần về số lượng, do những nguyên nhân bên ngoài gây ra.

Tuy chưa phản ánh đúng hiện thực trong mối liên hệ phổ biến và sự phát triển nhưng chủ nghĩa duy vật siêu hình đã góp phần vào việc chống lại thế giới quan duy tâm và tôn giáo.

### *1.2.3 Chủ nghĩa duy vật biện chứng*

Chủ nghĩa duy vật biện chứng do C.Mác và Ph.Ăngghen xây dựng từ những năm 40 của thế kỷ XIX và được V.I.Lênin phát triển. Chủ nghĩa duy vật biện chứng ra đời trên cơ sở kế thừa tinh hoa trong lịch sử triết học, dựa trên cơ sở những thành tựu của khoa học tự nhiên vì vậy, đã khắc phục được hạn chế của chủ nghĩa duy vật chất phác và chủ nghĩa duy vật siêu hình. Trên cơ sở phản ánh đúng đắn hiện thực khách quan trong mối liên hệ phổ biến và sự phát triển, chủ nghĩa duy vật biện chứng là công cụ vĩ đại cho hoạt động nhận thức và thực tiễn cách mạng.

## **2. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về vật chất, ý thức và mối quan hệ giữa vật chất và ý thức**

### *2.1. Vật chất*

#### *2.1.1 Phạm trù vật chất*

Vật chất với tư cách là phạm trù triết học đã có lịch sử phát triển trên 2.500 năm. Ngay từ thời cổ đại, xung quanh phạm trù vật chất đã diễn ra cuộc đấu tranh không khoan nhượng giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm.

*Chủ nghĩa duy tâm* quan niệm bản chất của thế giới, cơ sở đầu tiên của mọi tồn tại là bản nguyên tinh thần, còn vật chất là sản phẩm của bản nguyên tinh thần ấy. Chủ nghĩa duy tâm phủ nhận vật chất với tính cách là thực tại khách quan, cho rằng thế giới vật chất là tạo vật của thượng đế, hoặc là “sự phức hợp” những cảm giác của con người.

*Chủ nghĩa duy vật cổ đại* đã đồng nhất vật chất với những dạng tồn tại cụ thể của vật chất. Thí dụ: nước (quan niệm của Talet); không khí (quan niệm Anaximen); lửa

(quan niệm của Hêraclit); nguyên tử (quan niệm của Đêmocrit); đất, nước, lửa, gió (quan niệm của triết học Ấn Độ); kim, mộc, thủy, hỏa, thổ (quan niệm trong Thuyết ngũ hành ở Trung Quốc).

*Chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVII - XVIII* đồng nhất vật chất với nguyên tử và khối lượng.

Với quan niệm vật chất là một hay một số chất tự có, đầu tiên, sản sinh ra vũ trụ chứng tỏ các nhà duy vật trước C.Mác đã đồng nhất vật chất với vật thể. Hạn chế này tất yếu dẫn đến quan điểm duy vật nửa vời, không triệt để. Họ chỉ duy vật khi giải quyết những vấn đề của tự nhiên nhưng lại duy tâm thần bí khi giải thích các hiện tượng xã hội.

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, một loạt phát minh khoa học làm cho các quan điểm duy vật siêu hình rơi vào khủng hoảng. Nhiều phát minh trong vật lý học thời kỳ này đã làm đảo lộn quan niệm cũ về vật chất, đó là: Ronghen (Đức) phát hiện ra tia X (1895); A.H.Beccoren (1852-1908), nhà vật lý học Pháp và M.Quyri (1867-1934), phát minh ra hiện tượng phóng xạ trong chất uranium (1896); S.J.Tôm-xơn phát hiện ra điện tử (1897); nhà bác học Đức Kaufman phát hiện ra sự thay đổi khối lượng điện tử; thuyết tương đối hẹp của A.Anhxtanh...

Các phát minh khoa học này gây ra cuộc khủng hoảng về thế giới quan trong vật lý học. Trong hoàn cảnh đó, các nhà triết học duy tâm chủ quan lợi dụng cơ hội này để chống phá chủ nghĩa duy vật. Tình hình đó đòi hỏi V.I.Lênin phải đấu tranh bảo vệ và phát triển chủ nghĩa duy vật.

Trong tác phẩm *“Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán”*, V.I.Lênin đưa ra định nghĩa vật chất kinh điển:

“Vật chất là phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”<sup>2</sup>

Định nghĩa của Lênin cho thấy:

Thứ nhất, cần phân biệt khái niệm “vật chất” với tư cách là phạm trù triết học (phạm trù khái quát thuộc tính cơ bản nhất, phổ biến nhất của mọi tồn tại vật chất và được xác định từ góc độ giải quyết vấn đề cơ bản của triết học) với khái niệm “vật chất” được sử dụng trong các khoa học chuyên ngành (khái niệm dùng để chỉ những dạng vật chất cụ thể, cảm tính)

Thứ hai, thuộc tính cơ bản nhất, phổ biến nhất của mọi dạng vật chất là thuộc tính tồn tại khách quan, tức là thuộc tính tồn tại ngoài ý thức, độc lập, không phụ thuộc vào ý thức của con người, cho dù con người có nhận thức được hay không nhận thức được nó.

Thứ ba, vật chất, dưới những dạng cụ thể của nó là cái có thể gây nên cảm giác ở con người khi nó trực tiếp hay gián tiếp tác động đến giác quan của con người; ý thức của con người là sự phản ánh đối với vật chất, còn vật chất là cái được ý thức phản ánh.

---

<sup>2</sup> V.I.Lênin: Toàn tập, NXB Tiến bộ, Mátxcova, 1980, tr.18, tr.151.

Định nghĩa của Lênin về vật chất có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của chủ nghĩa duy vật và nhận thức khoa học:

*Một là*, với việc tìm ra thuộc tính quan trọng nhất của vật chất là thuộc tính khách quan, V.I.Lênin đã phân biệt sự khác nhau giữa vật chất và vật thể, khắc phục được sự hạn chế trong quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật cũ; cung cấp căn cứ nhận thức khoa học cho sự phát triển của triết học và các khoa học khác và là cơ sở lý luận cho việc xây dựng quan điểm duy vật về lịch sử.

*Hai là*, với việc khẳng định vật chất là thực tại khách quan “được đem lại cho con người trong cảm giác” và “được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh” V.I Lênin khẳng định vật chất là tính thứ nhất, ý thức là tính thứ hai đồng thời thừa nhận khả năng của con người có thể nhận thức được thực tại khách quan.

### 2.1.2 Phương thức và hình thức tồn tại của vật chất

Theo quan điểm duy vật biện chứng, vận động là phương thức tồn tại của vật chất; không gian, thời gian là những hình thức tồn tại của vật chất.

#### 2.1.2.1 Vận động là phương thức tồn tại của vật chất:

Ph.Ăngghen định nghĩa: “Vận động hiểu theo nghĩa chung nhất, - tức được hiểu là một phương thức tồn tại của vật chất, là một thuộc tính cố hữu của vật chất, - thì bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy”.

Định nghĩa trên của Ph.Ăngghen cho thấy vận động là phương thức tồn tại của vật chất, là thuộc tính cố hữu của vật chất, thông qua vận động mà các dạng cụ thể của vật chất biểu hiện sự tồn tại của mình. Vận động của vật chất là tự thân vận động và sự tồn tại của vật chất luôn gắn liền với vận động.

Vật chất chỉ có thể tồn tại trong vận động, bằng cách vận động, không thể có vật chất không vận động, cũng như không thể có vận động ngoài vật chất. Các thuộc tính của vật chất chỉ biểu hiện thông qua vận động.

Ph.Ăngghen viết: “Các hình thức và các dạng khác nhau của vật chất chỉ có thể nhận thức được thông qua vận động; thuộc tính của vật thể chỉ bộc lộ qua vận động; về một vật thể không vận động thì không có gì mà nói cả”<sup>(2)</sup>

#### *Các hình thức vận động của vật chất:*

Dựa trên những thành tựu khoa học ở thời đại mình, Ph.Ăngghen phân chia vận động thành năm hình thức vận động cơ bản:

*Vận động cơ giới* là sự di chuyển vị trí của các vật thể trong không gian.

*Vận động vật lý* là vận động của phân tử, của các hạt cơ bản, vận động của nhiệt, ánh sáng, điện, từ trường, âm thanh...

*Vận động hóa học* là sự vận động của các nguyên tử; sự hóa hợp và phân giải của các chất.

*Vận động sinh vật* là vận động của các cơ thể sống như sự trao đổi chất, đồng hóa, dị hóa, sự tăng trưởng, sinh sản, tiến hóa...

*Vận động xã hội* là sự thay đổi trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa... của đời sống xã hội.

<sup>(2)</sup> *Sđd*, t.20, tr.743.

Các hình thức vận động cơ bản trên được sắp xếp theo thứ tự từ trình độ thấp đến trình độ cao, tương ứng với trình độ kết cấu của vật chất. Các hình thức vận động khác nhau về chất song chúng không tồn tại biệt lập mà có mối quan hệ mật thiết với nhau trong đó hình thức vận động cao xuất hiện trên cơ sở các hình thức vận động thấp và bao hàm trong nó những hình thức vận động thấp hơn.

Trong sự tồn tại của mình, mỗi sự vật có thể có nhiều hình thức vận động khác nhau song bản thân nó bao giờ cũng được đặc trưng bởi hình thức vận động cao nhất mà nó có. Bằng việc phân loại các hình thức vận động cơ bản, Ph.Ăngghen đã đặt cơ sở cho việc phân loại, phân ngành, hợp loại, hợp ngành khoa học.

*Vận động và đứng im:*

Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định *vận động là tuyệt đối, là vĩnh viễn* nhưng điều đó không có nghĩa là phủ nhận sự đứng im, cân bằng; song đứng im, cân bằng chỉ là hiện tượng tương đối, tạm thời và thực chất đứng im, cân bằng chỉ là một trạng thái đặc biệt của vận động.

*Đứng im là tương đối* vì đứng im, cân bằng chỉ xảy trong một số quan hệ nhất định, chứ không phải trong tất cả mọi quan hệ. Đứng im, cân bằng chỉ xảy ra trong một hình thức vận động.

*Đứng im là tạm thời* vì đứng im không phải là cái tồn tại vĩnh viễn mà chỉ tồn tại trong một thời gian nhất định, chỉ là xét trong một hay một số quan hệ nhất định, ngay trong đứng im vẫn diễn ra những quá trình biến đổi nhất định.

*Đứng im là trạng thái đặc biệt của vận động*, đó là vận động trong thế cân bằng, ổn định, vận động chưa làm thay đổi cơ bản về chất, về vị trí, hình dáng, kết cấu của sự vật

*2.1.2.2 Không gian, thời gian là những hình thức tồn tại của vật chất.*

Mọi dạng cụ thể của vật chất đều tồn tại ở một vị trí nhất định, có một quảng tính (chiều cao, chiều rộng, chiều dài) nhất định và tồn tại trong các mối tương quan nhất định (trước hay sau, trên hay dưới, bên phải hay bên trái,...) với các dạng vật chất khác. Những hình thức tồn tại như vậy được gọi là không gian. Mặt khác, sự tồn tại của sự vật còn được thể hiện ở quá trình biến đổi: nhanh hay chậm, kế tiếp hay chuyển hóa.... những hình thức tồn tại như vậy được gọi là thời gian.

Vật chất, không gian, thời gian không tách rời nhau; không có vật chất tồn tại ngoài không gian và thời gian; cũng không có không gian, thời gian tồn tại ở ngoài vật chất vận động.

Là những hình thức tồn tại của vật chất, không gian và thời gian tồn tại khách quan, bị vật chất quy định; trong đó, không gian có ba chiều: chiều cao, chiều rộng, chiều dài; thời gian có một chiều: chiều từ quá khứ tới tương lai.

*2.1.3 Tính thống nhất vật chất của thế giới*

Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định: bản chất của thế giới là vật chất, thế giới thống nhất ở tính vật chất của nó.

Điều đó được thể hiện ở những điểm cơ bản sau:

Một là, chỉ có một thế giới duy nhất là thế giới vật chất; thế giới vật chất là cái có trước, tồn tại khách quan, độc lập với ý thức của con người.

Hai là, thế giới vật chất tồn tại vĩnh viễn, vô tận, vô hạn, không được sinh ra và không bị mất đi.

Ba là, mọi tồn tại của thế giới vật chất đều có mối liên hệ khách quan, thống nhất với nhau, biểu hiện ở chỗ chúng đều là những dạng cụ thể của vật chất, là những kết cấu vật chất, hoặc có nguồn gốc vật chất, do vật chất sinh ra và cùng chịu sự chi phối của những quy luật khách quan phổ biến của thế giới vật chất. Trong thế giới vật chất không có những gì khác ngoài những quá trình vật chất đang biến đổi và chuyển hóa lẫn nhau; là nguồn gốc, nguyên nhân và kết quả của nhau.

## **2.2 Ý thức**

### *2.2.1 Nguồn gốc của ý thức*

Theo quan điểm duy vật biện chứng, ý thức có nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội.

#### *2.2.1.1 Nguồn gốc tự nhiên của ý thức*

Có hai yếu tố cơ bản nhất là bộ óc người và mối quan hệ giữa con người với thế giới khách quan tạo nên hiện tượng phản ánh năng động sáng tạo.

- Về bộ óc người: ý thức là thuộc tính của một dạng vật chất có tổ chức cao là bộ óc người, là chức năng của bộ óc, là kết quả hoạt động sinh lý thần kinh của bộ óc. Bộ óc càng hoàn thiện, hoạt động sinh lý thần kinh của bộ óc càng có hiệu quả, ý thức của con người càng phong phú và sâu sắc.

- Về mối quan hệ giữa con người với thế giới khách quan tạo ra quá trình phản ánh năng động, sáng tạo: Trong mối quan hệ này, thế giới khách quan được phản ánh thông qua hoạt động của các giác quan đã tác động đến bộ óc người, hình thành nên ý thức.

Phản ánh là sự tái tạo những đặc điểm của dạng vật chất này ở dạng vật chất khác trong quá trình tác động qua lại lẫn nhau giữa chúng.

Phản ánh là thuộc tính của tất cả các dạng vật chất, song phản ánh được thể hiện dưới nhiều hình thức: phản ánh vật lý, hóa học; phản ánh sinh học; phản ánh tâm lý và phản ánh năng động, sáng tạo. Những hình thức này tương ứng với quá trình tiến hóa của các dạng vật chất tự nhiên.

Phản ánh năng động, sáng tạo là hình thức phản ánh cao nhất trong các hình thức phản ánh, nó chỉ được thực hiện ở dạng vật chất phát triển cao nhất, có tổ chức cao nhất là bộ óc người. Phản ánh năng động, sáng tạo được thực hiện qua quá trình hoạt động sinh lý thần kinh của bộ não người khi thế giới khách quan tác động lên các giác quan của con người. Đây là sự phản ánh có tính chủ động lựa chọn thông tin, xử lý thông tin để tạo ra những thông tin mới, phát hiện ý nghĩa của thông tin. Sự phản ánh năng động, sáng tạo này được gọi là ý thức.

#### *2.2.1.2. Nguồn gốc xã hội của ý thức:*

Có hai nhân tố cơ bản nhất và trực tiếp nhất là lao động và ngôn ngữ.

- Lao động là quá trình con người sử dụng công cụ tác động vào giới tự nhiên nhằm tạo ra sản phẩm phục vụ cho nhu cầu tồn tại và phát triển của mình. Lao động cũng là quá trình làm thay đổi cấu trúc cơ thể người (biến vượn thành người), vừa làm cho giới tự nhiên bộc lộ những thuộc tính, những kết cấu, những quy luật vận động...

Những hiện tượng ấy, thông qua hoạt động của các giác quan, tác động vào bộ óc con người và bằng hoạt động của bộ óc, tri thức nói riêng, ý thức nói chung về thế giới khách quan hình thành và phát triển.

- Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu vật chất chứa đựng thông tin mang nội dung ý thức. Không có ngôn ngữ, ý thức không thể tồn tại và thể hiện.

Mối quan hệ giữa các thành viên trong lao động nảy sinh ở họ nhu cầu phải có phương tiện để giao tiếp, trao đổi tư tưởng. Nhu cầu này làm ngôn ngữ ra đời và phát triển.

Nhờ ngôn ngữ con người đã không chỉ giao tiếp trao đổi mà còn khái quát, tổng kết, đúc kết thực tiễn truyền đạt kinh nghiệm, truyền đạt tư tưởng từ thế hệ này qua thế hệ khác.

*Tóm lại:* Ý thức ra đời do hai nguồn gốc: Nguồn gốc tự nhiên, đó là kết quả sự tiến hóa của bộ não và thuộc tính phản ánh của nó; nguồn gốc xã hội là lao động và ngôn ngữ. Nguồn gốc xã hội giữ vai trò quyết định sự ra đời và phát triển của ý thức

### 2.2.2 Bản chất và kết cấu của ý thức

#### 2.2.2.1 Bản chất của ý thức

Ý thức là sự phản ánh năng động, sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc người; là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.

*Tính chất năng động, sáng tạo của sự phản ánh ý thức* được thể hiện ở khả năng hoạt động tâm - sinh lý của con người trong việc định hướng tiếp nhận thông tin, chọn lọc thông tin, xử lý thông tin, lưu giữ thông tin và trên cơ sở những thông tin đã có nó có thể tạo ra những thông tin mới và phát hiện ý nghĩa của thông tin được tiếp nhận; thể hiện ở quá trình con người tạo ra những ý tưởng, giả thuyết, huyền thoại,... trong đời sống tinh thần của mình hoặc khái quát bản chất, quy luật khách quan, xây dựng các mô hình tư tưởng, tri thức trong các hoạt động của con người.

*Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan:* ý thức chính là hình ảnh về thế giới khách quan, bị thế giới khách quan quy định cả về nội dung và về hình thức nhưng nó không còn y nguyên như thế giới khách quan mà nó đã cải biến thông qua lăng kính chủ quan (tâm tư, tình cảm, nguyện vọng, kinh nghiệm, tri thức, nhu cầu,...) của con người. Theo C.Mác, ý thức “chẳng qua chỉ là vật chất được đem chuyển vào trong đầu óc con người và được cải biến đi trong đó”.

*Ý thức là một hiện tượng xã hội và mang bản chất xã hội.* Sự ra đời và tồn tại của ý thức gắn liền với hoạt động thực tiễn, chịu sự chi phối của các quy luật tự nhiên và quy luật xã hội (chủ yếu); được quy định bởi nhu cầu giao tiếp xã hội và các điều kiện sinh hoạt hiện thực của đời sống xã hội. Với tính năng động, ý thức đã sáng tạo lại hiện thực theo nhu cầu của thực tiễn xã hội.

#### 2.2.2.2 Kết cấu của ý thức

Ý thức có kết cấu cực kỳ phức tạp, bao gồm nhiều yếu tố có quan hệ mật thiết với nhau; trong đó cơ bản nhất là tri thức, tình cảm và ý chí

- Tri thức là toàn bộ những hiểu biết của con người, là kết quả của quá trình nhận thức, là sự tái tạo lại hình ảnh của đối tượng được nhận thức dưới dạng các loại ngôn ngữ. Tri thức là phương thức tồn tại của ý thức và là điều kiện để ý thức phát triển.

- Tình cảm là những rung động biểu hiện thái độ của con người trong các quan hệ, là một hình thái đặc biệt của sự phản ánh hiện thực, được hình thành từ sự khái quát của những cảm xúc cụ thể của con người khi nhận sự tác động của ngoại cảnh. Tình cảm là một yếu tố phát huy sức mạnh, một động lực thúc đẩy hoạt động nhận thức và thực tiễn. Tùy vào từng đối tượng trong các quan hệ mà hình thành nên các loại tình cảm khác nhau, như : tình cảm đạo đức, tình cảm thẩm mỹ, tình cảm tôn giáo,...

- Ý chí là sự biểu hiện sức mạnh của bản thân mỗi con người nhằm vượt qua những cản trở trong quá trình thực hiện mục đích. Ý chí được coi là mặt năng động của ý thức, biểu hiện con người tự đấu tranh với mình và ngoại cảnh để thực hiện đến cùng mục đích mình đã lựa chọn.

Tất cả các yếu tố tạo thành ý thức có mối quan hệ biện chứng với nhau, song tri thức là yếu tố quan trọng nhất..

### **2.3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức**

Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức là mối quan hệ biện chứng. Trong mối quan hệ này, vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất là nguồn gốc của ý thức, quyết định ý thức, song ý thức không hoàn toàn thụ động mà có thể tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người.

#### **2.3.1 Vai trò của vật chất đối với ý thức**

Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định: vật chất là cái có trước, ý thức có sau, vật chất là nguồn gốc của ý thức, quyết định ý thức vì:

- Ý thức là sản phẩm của một dạng vật chất có tổ chức cao, là bộ óc người nên chỉ khi có con người mới có ý thức. Trong mối quan hệ giữa con người với thế giới vật chất thì con người là kết quả quá trình phát triển lâu dài của thế giới vật chất, là sản phẩm của thế giới vật chất. Kết luận này đã được chứng minh bởi sự phát triển hết sức lâu dài của khoa học về giới tự nhiên; nó là một bằng chứng khoa học chứng minh quan điểm : vật chất có trước, ý thức có sau.

- Vật chất là nguồn gốc của ý thức: Các yếu tố tạo thành nguồn gốc tự nhiên, nguồn gốc xã hội của ý thức (bộ óc người, thế giới khách quan tác động đến bộ óc gây ra các hiện tượng phản ánh, lao động, ngôn ngữ) đã khẳng định vật chất là nguồn gốc của ý thức.

- Vật chất quyết định nội dung, sự vận động, biến đổi và phát triển của ý thức.

- Vật chất là điều kiện tiên quyết để thực hiện ý thức.

#### **2.3.2 Vai trò của ý thức đối với vật chất**

Trong mối quan hệ với vật chất, ý thức có thể tác động trở lại vật chất thông qua các hoạt động thực tiễn của con người.

Bản thân ý thức tự nó không trực tiếp thay đổi được gì trong hiện thực. Song, mọi hoạt động của con người đều do ý thức chỉ đạo, nên vai trò của ý thức là trang bị cho con người tri thức về thực tại khách quan, trên cơ sở ấy con người xác định mục tiêu đề ra phương hướng, xây dựng kế hoạch, lựa chọn phương pháp, công cụ phương tiện....để thực hiện mục tiêu của mình.

Sự tác động trở lại của ý thức đối với vật chất diễn ra theo hai hướng: tích cực hoặc tiêu cực:

- Nếu con người nhận thức đúng, có tri thức khoa học, có tình cảm cách mạng, có nghị lực, có ý chí thì hành động của con người phù hợp với các quy luật khách quan, con người đạt được mục đích của mình, thế giới được cải tạo

- Nếu ý thức của con người phản ánh không đúng hiện thực khách quan, bản chất, quy luật khách quan thì hướng hành động của con người sẽ có tác dụng tiêu cực đối với hoạt động thực tiễn, kìm hãm sự phát triển xã hội.

Như vậy, bằng việc định hướng cho hoạt động của con người, ý thức có thể quyết định được hành động của con người, hoạt động thực tiễn của con người đúng hay sai, thành công hay thất bại, hiệu quả hay không hiệu quả.

Sức mạnh của ý thức trong sự tác động này phụ thuộc và trình độ phản ánh của ý thức, mức độ thâm nhập của ý thức vào những người hành động, trình độ tổ chức của con người và những điều kiện vật chất, hoàn cảnh vật chất, trong đó con người hành động theo định hướng của ý thức.

### 2.3.3 Ý nghĩa phương pháp luận

Chủ nghĩa duy vật biện chứng xây dựng nên một nguyên tắc phương pháp luận cơ bản, chung nhất đối với mọi hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người là phải *xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng khách quan đồng thời phát huy tính năng động chủ quan.*

- Xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng khách quan là xuất phát từ tính khách quan của vật chất, có thái độ tôn trọng đối với hiện thực khách quan mà căn bản là tôn trọng quy luật, nhận thức và hành động theo quy luật; tôn trọng vai trò quyết định của đời sống vật chất đối với đời sống tinh thần của con người, của xã hội. Trong nhận thức và hành động con người phải xuất phát từ thực tế khách quan để xác định mục đích, đề ra đường lối, chủ trương chính sách, kế hoạch, biện pháp; phải lấy thực tế khách quan làm cơ sở, phương tiện; phải tìm ra những nhân tố vật chất, tổ chức những nhân tố ấy thành lực lượng vật chất để hành động.

- Phát huy tính năng động chủ quan là phát huy vai trò tích cực, năng động, sáng tạo của ý thức và phát huy vai trò nhân tố con người. Điều này đòi hỏi con người phải tôn trọng tri thức khoa học, mặt khác phải tích cực học tập, nghiên cứu để làm chủ tri thức khoa học đồng thời phải tu dưỡng rèn luyện bản thân mình về đạo đức, ý chí, nghị lực.

Đảm bảo nguyên tắc tính thống nhất biện chứng giữa tôn trọng khách quan và phát huy năng động chủ quan trong hoạt động thực tiễn đòi hỏi phải khắc phục bệnh chủ quan duy ý chí, chủ nghĩa kinh nghiệm, coi thường tri thức khoa học...trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.

## Chương 2 (8 tiết)

### PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

#### 2.1. Phép biện chứng và phép biện chứng duy vật



## **2.1.1. Phép biện chứng và các hình thức cơ bản của phép biện chứng**

### **2.1.1.1. Khái niệm biện chứng, phép biện chứng:**

- Khái niệm biện chứng:

+ Biện chứng là khái niệm dùng để chỉ những mối liên hệ, tương tác, chuyển hóa và vận động, phát triển theo qui luật của các sự vật, hiện tượng, quá trình trong giới tự nhiên, xã hội và tư duy.

+ Biện chứng bao gồm: *biện chứng khách quan* và *biện chứng chủ quan*: biện chứng khách quan là biện chứng của thế giới vật chất; còn biện chứng chủ quan là sự phản ánh biện chứng khách quan vào đời sống ý thức của con người.

- Khái niệm phép biện chứng: *Phép biện chứng* là học thuyết nghiên cứu, khái quát biện chứng của thế giới thành hệ thống các nguyên lý, qui luật khoa học nhằm xây dựng hệ thống các nguyên tắc phương pháp luận của nhận thức và thực tiễn.

### **2.1.1.2. Các hình thức cơ bản của phép biện chứng**

*Phép biện chứng chất phác thời cổ đại* là Phép biện chứng nhận thức đúng về tính biện chứng của thế giới nhưng bằng trực kiến thiên tài, bằng trực quan chất phác, ngây thơ, không phải dựa trên những thành tựu phát triển của khoa học tự nhiên.

Tiêu biểu cho những tư tưởng biện chứng của triết học Trung Quốc là “biến dịch luận” và “ngũ hành luận” của Âm dương gia; Trong triết học Ấn Độ, biểu hiện rõ nét nhất của tư tưởng biện chứng là triết học phật giáo, với các phạm trù “vô ngã”, “vô thường”, “nhân duyên”... Đặc biệt, triết học Hy Lạp cổ đại đã thể hiện một cách sâu sắc tinh thần của phép biện chứng tự phát: tiêu biểu như Heraclite: lần đầu tiên đã được Heraclite trình bày một cách rõ ràng: “mọi vật đều tồn tại và đồng thời lại không tồn tại, vì mọi vật đang trôi đi, mọi vật đều không ngừng thay đổi, mọi vật đều không ngừng phát sinh và tiêu vong”.

*Phép biện chứng duy tâm cổ điển Đức* được khởi đầu từ Kant và hoàn thiện ở Hégel.

Các nhà triết học cổ điển Đức đã trình bày những tư tưởng cơ bản nhất của phép biện chứng duy tâm một cách có hệ thống phạm trù, qui luật chung, có logic chặt chẽ của ý thức, tinh thần. Tính chất duy tâm trong triết học Hégel biểu hiện ở chỗ ông coi biện chứng là quá trình phát triển khởi đầu của “ý niệm tuyệt đối”, coi biện chứng chủ quan là cơ sở của biện chứng khách quan. Theo Hégel, “ý niệm tuyệt đối” là điểm khởi đầu của tồn tại, tự “tha hóa” thành giới tự nhiên và trở về với bản thân nó trong tồn tại tinh thần.

### ***Phép biện chứng duy vật***

Mác và Ăngghen đã khắc phục tính duy tâm trong phép biện chứng trong triết học của Hégel để sáng tạo nên *phép biện chứng duy vật*. Đó là giai đoạn phát triển cao nhất của phép biện chứng trong lịch sử triết học, là sự kế thừa trên tinh thần phê phán đối với phép biện chứng cổ điển Đức.

### **2.1.2. Phép biện chứng duy vật**

### *2.1.2.1. Khái niệm*

Ăngghen cho rằng: “Phép biện chứng...là môn khoa học về những qui luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy”; “Phép biện chứng là khoa học về sự liên hệ phổ biến”...

### *2.1.2.2. Những đặc trưng cơ bản và vai trò của phép biện chứng duy vật*

Xét từ góc độ kết cấu nội dung, phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác-Lênin có hai đặc điểm cơ bản sau đây:

- *Phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mac-Lênin là phép biện chứng được xác lập trên nền tảng của thế giới quan duy vật khoa học.* Với đặc trưng này, phép biện chứng duy vật có sự khác biệt căn bản với phép biện chứng duy tâm cổ điển Đức, và trình độ phát triển hơn nhiều tư tưởng biện chứng đã từng có trong lịch sử triết học.

- *Trong phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mac-Lênin có sự thống nhất giữa nội dung thế giới quan và phương pháp luận, do đó, nó không dừng lại ở sự giải thích thế giới mà còn là công cụ để nhận thức thế giới và cải tạo thế giới.*

Với những đặc trưng cơ bản đó mà phép biện chứng duy vật giữ các vai trò:

- Khắc phục được những hạn chế của phép biện chứng chất phác thời cổ đại và những thiếu sót của phép biện chứng duy tâm khách quan thời cận đại. Đồng thời, khắc phục sự tách rời thế giới quan duy vật và phép biện chứng trong lịch sử phát triển triết học.

- Khái quát đúng đắn những quy luật cơ bản, chung nhất của sự vận động và phát triển của thế giới, phép biện chứng duy vật trở thành một khoa học và làm cho chủ nghĩa duy vật trở thành triệt để.

- Nó là một nội dung đặc biệt quan trọng trong thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác-Lênin, là công cụ vĩ đại của nhận thức và cải tạo thế giới.

Như vậy, phép biện chứng là một nội dung đặc biệt quan trọng trong thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa mác lê nin tạo nên tính khoa học và cách mạng của chủ nghĩa mác lê nin, đồng thời nó cũng là thế giới quan và phương pháp luận chung nhất của hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn

## **2.2. Các nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật**

### ***2.2.1. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến***

#### *2.2.1.1. Khái niệm về mối liên hệ, mối liên hệ phổ biến*

- *Mối liên hệ* là khái niệm dùng để chỉ sự qui định, sự tác động và chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng hay giữa các mặt, các yếu tố của mỗi sự vật, hiện tượng trong thế giới;

- *Mối liên hệ phổ biến* Là khái niệm dùng để chỉ tính phổ biến của các mối liên hệ của sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan.

Trong mỗi liên hệ của các sự vật, hiện tượng, những mối liên hệ phổ biến nhất là mối liên hệ giữa các mặt đối lập, mối liên hệ giữa lượng và chất, khẳng định và phủ định, cái chung và cái riêng, bản chất và hiện tượng...

Giữa các sự vật, hiện tượng của thế giới vừa tồn tại những mối liên hệ đặc thù, vừa tồn tại những mối liên hệ phổ biến trong phạm vi nhất định hoặc mối liên hệ phổ biến nhất, trong đó mối liên hệ đặc thù là sự thể hiện những mối liên hệ phổ biến trong những điều kiện nhất định.

### 2.2.1.2. Tính chất của các mối liên hệ

#### *Tính khách quan của các mối liên hệ*

Theo quan điểm biện chứng duy vật, sự quy định lẫn nhau, tác động và chuyển hóa lẫn nhau của các sự vật, hiện tượng hoặc trong bản thân chúng là cái vốn có của nó, tồn tại không phụ thuộc vào ý chí con người; con người chỉ có khả năng nhận thức được những mối liên hệ đó.

#### *Tính phổ biến của mối liên hệ*

Không có bất cứ sự vật, hiện tượng hay quá trình nào tồn tại một cách riêng lẻ, cô lập tuyệt đối với các sự vật, hiện tượng hay quá trình khác mà trái lại chúng tồn tại trong sự liên hệ, ràng buộc, phụ thuộc, tác động, chuyển hóa lẫn nhau. Bất cứ một tồn tại nào cũng là một hệ thống mở tồn tại trong mối liên hệ với hệ thống khác, tương tác và làm biến đổi lẫn nhau.

Ph.Ăngghen chỉ rõ, tất cả thế giới tự nhiên mà chúng ta có thể nghiên cứu được là một hệ thống, một tập hợp các vật thể khăng khít với nhau... Việc các vật thể ấy đều có liên hệ qua lại với nhau đã có nghĩa là các vật thể này tác động lẫn nhau, và sự tác động qua lại ấy chính là sự vận động”.

#### *Tính đa dạng, phong phú của mối liên hệ*

Tính chất này được biểu hiện ở chỗ:

- Các sự vật, hiện tượng hay quá trình khác nhau đều có những mối liên hệ cụ thể khác nhau, giữ vị trí, vai trò khác nhau đối với sự tồn tại và phát triển của nó.

- Cùng một mối liên hệ nhất định của sự vật nhưng trong những điều kiện cụ thể khác nhau, ở những giai đoạn khác nhau trong quá trình vận động, phát triển của sự vật thì cũng có tính chất và vai trò khác nhau. Căn cứ vào tính chất, đặc trưng của từng mối liên hệ, có thể phân loại thành các mối liên hệ sau:

- Mối liên hệ bên trong và mối liên hệ bên ngoài.
- Mối liên hệ trực tiếp và mối liên hệ gián tiếp
- Mối liên hệ chủ yếu và mối liên hệ thứ yếu
- Mối liên hệ cơ bản và mối liên hệ không cơ bản
- Mối liên hệ cụ thể, mối liên hệ chung, mối liên hệ phổ biến

### 2.2.1.3 Ý nghĩa phương pháp luận

Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến là cơ sở lý luận của *quan điểm toàn diện, quan điểm lịch sử - cụ thể*.

*Quan điểm toàn diện* đòi hỏi trong nhận thức và hoạt động thực tiễn phải xem xét sự vật, hiện tượng trong mối quan hệ biện chứng qua lại giữa các bộ phận, các yếu tố,

giữa các mặt của sự vật và trong sự tác động qua lại giữ sự vật đó với sự vật khác. Trên cơ sở đó có nhận thức và hành động đúng với thực tiễn khách quan.

*“Muốn thực sự hiểu được sự vật cần phải nhìn bao quát và nghiên cứu tất cả các mặt, tất cả các mối liên hệ và “quan hệ gián tiếp” của sự vật đó. Chúng ta không thể làm được điều đó một cách hoàn toàn đầy đủ, nhưng sự cần thiết phải xem xét tất cả các mặt sẽ đề phòng cho chúng ta khỏi phạm sai lầm và sự cứng nhắc”<sup>(1)</sup>.*

Đối lập với quan điểm biện chứng toàn diện thì quan điểm siêu hình xem xét sự vật, hiện tượng một cách phiến diện. Nó không xem xét tất cả các mặt, các mối liên hệ của sự vật, hiện tượng; hoặc xem mặt này tách rời mặt kia, sự vật này tách rời sự vật khác.

Quan điểm toàn diện cũng khác với chủ nghĩa chiết trung và thuật nguy biện. Chủ nghĩa chiết trung thì kết hợp các mặt một cách vô nguyên tắc, kết hợp những mặt vốn không có mối liên hệ với nhau hoặc không thể dung hợp được với nhau. Thuật nguy biện cường điệu một mặt, một mối liên hệ; hoặc lấy mặt thứ yếu làm mặt chủ yếu.

Từ tính chất đa dạng, phong phú của các mối liên hệ cho thấy trong hoạt động nhận thức và thực tiễn cần phải kết hợp quan điểm toàn diện với quan điểm lịch sử - cụ thể.

*Quan điểm lịch sử - cụ thể* yêu cầu việc nhận thức các tình huống trong hoạt động thực tiễn cần xét đến tính chất đặc thù của đối tượng nhận thức và tác động; xác định rõ vị trí vai trò khác nhau của mỗi liên hệ cụ thể trong những tình huống cụ thể để đưa ra các biện pháp đúng đắn phù hợp với đặc điểm cụ thể của đối tượng cần tác động nhằm tránh quan điểm phiến diện, siêu hình, máy móc.

## **2.2.2. Nguyên lý về sự phát triển**

### *2.2.2.1. Khái niệm phát triển*

*Theo quan điểm siêu hình:* Phát triển chỉ là sự tăng, giảm thuần túy về lượng, không có sự thay đổi về chất của sự vật, đồng thời phát triển là quá trình tiến lên liên tục, không trải qua những bước quanh co phức tạp.

*Phép biện chứng duy vật cho rằng:* Phát triển là sự vận động theo hướng đi lên, từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện của sự vật

Khái niệm “*phát triển*” và khái niệm “*vận động*” có sự khác nhau: Vận động là mọi biến đổi nói chung, chưa nói lên khuynh hướng cụ thể: đi lên hay đi xuống, tiến bộ hay lạc hậu, còn phát triển là sự biến đổi về chất theo hướng hoàn thiện của sự vật. Phát triển là quá trình phát sinh và giải quyết mâu thuẫn khách quan vốn có của sự vật; là quá trình thống nhất giữa phủ định những nhân tố tiêu cực và kế thừa, nâng cao nhân tố tích cực từ sự vật cũ trong hình thái mới của sự vật.

### *2.2.2.2. Tính chất của sự phát triển*

Các quá trình phát triển đều có tính khách quan, tính phổ biến và tính đa dạng, phong phú.

---

<sup>(1)</sup> V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1976, t.42, tr.384.

- *Tính khách quan của sự phát triển* biểu hiện trong nguồn gốc của sự vận động và phát triển. Đó là quá trình bắt nguồn từ bản thân sự vật, hiện tượng; là quá trình giải quyết mâu thuẫn trong sự vật, hiện tượng đó. Vì vậy, phát triển là thuộc tính tất yếu, khách quan, không phụ thuộc vào ý thức con người.

- *Tính phổ biến của sự phát triển* được thể hiện ở các quá trình phát triển diễn ra trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy; trong tất cả mọi sự vật, hiện tượng và trong mọi quá trình, mọi giai đoạn của sự vật, hiện tượng đó; trong mỗi quá trình biến đổi đã bao hàm khả năng dẫn đến sự ra đời của cái mới, phù hợp với qui luật khách quan.

- *Tính đa dạng, phong phú của sự phát triển* được thể hiện ở chỗ: phát triển là khuynh hướng chung của mọi sự vật, hiện tượng, song mỗi sự vật, mỗi hiện tượng, mỗi lĩnh vực hiện thực lại có quá trình phát triển không hoàn toàn giống nhau. Chúng tồn tại ở những không gian và thời gian khác nhau sự vật sẽ phát triển khác nhau; chịu nhiều sự tác động của các sự vật, hiện tượng hay quá trình khác, trong những điều kiện lịch sử cụ thể. Sự tác động đó có thể làm thay đổi chiều hướng phát triển của sự vật...Đó là những biểu hiện của tính phong phú, đa dạng của các quá trình phát triển.

### 2.2.2.3. Ý nghĩa phương pháp luận

Nguyên lý về sự phát triển là cơ sở lý luận khoa học để định hướng việc nhận thức và cải tạo thế giới. Trong mọi hoạt động nhận thức và thực tiễn cần phải:

- Xem xét sự vật và hiện tượng đòi hỏi phải xét sự vật trong sự phát triển, trong “sự tự vận động”, trong sự biến đổi của nó”.

- Luôn đặt sự vật, hiện tượng theo khuynh hướng đi lên. Phát triển là quá trình biện chứng, bao hàm tính thuận, nghịch, đầy mâu thuẫn vì vậy, phải nhận thức được tính quanh co, phức tạp của sự vật, hiện tượng trong quá trình phát triển.

- Xem xét sự vật, hiện tượng trong quá trình phát triển cần phải đặt quá trình đó trong nhiều giai đoạn khác nhau, trong mối liên hệ biện chứng giữa quá khứ, hiện tại và tương lai trên cơ sở khuynh hướng phát triển đi lên đồng thời phải phát huy nhân tố chủ quan của con người để thúc đẩy quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng theo đúng quy luật.

- Phải khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, định kiến, đối lập với sự phát triển.

## 2.3. Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật

### 2.3.1. Cái chung và cái riêng

#### 2.3.1.1. Phạm trù cái chung, cái riêng và cái đơn nhất:

- Phạm trù cái riêng dùng để chỉ một sự vật (sv), một hiện tượng, một quá trình nhất định.

- Phạm trù cái chung dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, những yếu tố, những quan hệ...tồn tại phổ biến ở nhiều sv, hiện tượng.

- Cái đơn nhất là những đặc tính, những tính chất...chỉ tồn tại ở một sv, một hiện tượng nào đó mà không lặp lại ở các sv, hiện tượng khác.

2.3.1.2. *Quan hệ biện chứng giữa cái chung và cái riêng: cái chung, cái riêng và cái đơn nhất đều tồn tại khách quan, có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Thể hiện:*

+ Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng mà biểu hiện sự tồn tại của mình. Không có cái chung tồn tại tách rời cái riêng;

+ Cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ với cái chung; không có cái riêng tồn tại độc lập tuyệt đối tách rời cái chung;

+ Cái riêng là cái toàn bộ, phong phú, đa dạng hơn cái chung. Cái chung là cái bộ phận, nhưng sâu sắc hơn cái riêng, mang tính bản chất;

+ Cái đơn nhất và cái chung có thể chuyển hoá lẫn nhau trong quá trình phát triển của sự vật với những điều kiện xác định.

2.3.1.3. *Ý nghĩa phương pháp luận:*

- Muốn biết được cái chung, cái bản chất thì phải xuất phát từ cái riêng, từ những sự vật, hiện tượng riêng lẻ.

- Nhiệm vụ của nhận thức là phải tìm ra cái chung và trong hoạt động thực tiễn phải dựa vào cái chung để cải tạo cái riêng.

- Biết vận dụng sự chuyển hoá cái chung và cái đơn nhất nào có lợi, chủ động tác động vào để nó nhanh chóng trở thành hiện thực.

2.3.2. *Nguyên nhân và kết quả*

2.3.2.1. *Phạm trù nguyên nhân và kết quả*

- Phạm trù nguyên nhân dùng để chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau từ đó tạo ra sự biến đổi nhất định.

- Phạm trù kết quả dùng để chỉ những biến đổi xuất hiện do sự tác động giữa các mặt, các yếu tố trong một sự vật, hiện tượng, hoặc giữa các sự vật, hiện tượng

2.3.2.2. *Mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả*

- Mối quan hệ nguyên nhân và kết quả là mối quan hệ khách quan, tất yếu: Không có nguyên nhân nào không dẫn tới kết quả nhất định. Không có kết quả nào không có nguyên nhân.

- Nguyên nhân là cái sinh ra kết quả. Do vậy nguyên nhân bao giờ cũng có trước kết quả, còn kết quả bao giờ cũng xuất hiện sau nguyên nhân.

- Quan hệ nhân - quả có tính phức tạp:

+ Một nguyên nhân có thể sinh ra một hoặc nhiều kết quả. Một kết quả có thể do một hoặc nhiều nguyên nhân sinh ra.

+ Nhiều nguyên nhân tác động cùng chiều với nhau → Kết quả xuất hiện nhanh hơn. Nhiều nguyên nhân tác động khác chiều với nhau → cản trở sự xuất hiện kết quả, thậm chí triệt tiêu tác dụng của nhau.

- Nguyên nhân và kết quả luôn luôn thay đổi vị trí cho nhau tạo thành chuỗi quan hệ nguyên nhân – kết quả tồn tại khách quan vô tận trong thế giới. Ta chỉ xác định là nguyên nhân hay kết quả trong những điều kiện cụ thể, xác định.

### 2.3.2.3. Ý nghĩa phương pháp luận:

- Mỗi liên hệ nhân quả là mỗi liên hệ có tính khách quan, tất yếu. Do đó, trong nhận thức, thực tiễn không thể phủ nhận quan hệ nhân - quả.
- Phải phân biệt chính xác các loại nguyên nhân để có phương pháp giải quyết đúng đắn, phù hợp với mỗi trường hợp cụ thể trong nhận thức và thực tiễn.
- Phải có cách nhìn toàn diện và lịch sử cụ thể trong phân tích, giải quyết và ứng dụng quan hệ nhân - quả.

### 2.3.3. Tất nhiên và ngẫu nhiên

#### 2.3.3.1. Phạm trù tất nhiên, ngẫu nhiên:

- *Tất yếu* là phạm trù dùng để chỉ cái do những nguyên nhân cơ bản, bên trong của sự vật, hiện tượng quyết định và trong những điều kiện nhất định, nó phải xảy ra như thế, chứ không thể khác.

- *Ngẫu nhiên* là phạm trù dùng để chỉ cái do các nguyên nhân bên ngoài quyết định, cho nên, nó có thể xuất hiện hoặc không xuất hiện, có thể xuất hiện như thế này hoặc như thế khác.

Như vậy, cả tất yếu và ngẫu nhiên đều có nguyên nhân. Nguyên nhân cơ bản, bên trong gắn với tất yếu, còn nguyên nhân bên ngoài gắn với ngẫu nhiên.

#### 2.3.3.1. Quan hệ biện chứng giữa tất yếu và ngẫu nhiên

- Tất yếu và ngẫu nhiên đều tồn tại khách quan và đều có vai trò nhất định đối với sự phát triển của sự vật và hiện tượng, trong đó, tất yếu đóng vai trò quyết định.

Tất yếu và ngẫu nhiên là hai mặt vừa thống nhất biện chứng với nhau. Vì vậy, không có cái tất yếu thuần túy và ngẫu nhiên thuần túy tồn tại tách rời, riêng biệt.

- Cái tất yếu bao giờ cũng vạch đường đi cho mình thông qua vô số cái ngẫu nhiên; còn ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của tất yếu, là cái bổ sung cho tất yếu.

Tuy nhiên, ranh giới giữa cái tất yếu và ngẫu nhiên có tính chất tương đối. Trong những điều kiện nhất định, chúng chuyển hóa lẫn nhau, tất nhiên trở thành ngẫu nhiên và ngẫu nhiên trở thành tất nhiên

#### 2.3.3.3. Ý nghĩa phương pháp luận

Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, cần phải căn cứ vào cái tất nhiên chứ không phải căn cứ vào cái ngẫu nhiên. Tuy nhiên không được bỏ qua cái ngẫu nhiên, không tách rời cái tất nhiên khỏi cái ngẫu nhiên. Cần xuất phát từ cái ngẫu nhiên để đạt đến cái tất nhiên, và khi dựa vào cái tất nhiên phải chú ý đến cái ngẫu nhiên.

Tất yếu và ngẫu nhiên có thể chuyển hóa cho nhau. Vì vậy, cần tạo ra những điều kiện nhất định để cản trở hoặc thúc đẩy sự chuyển hóa của chúng theo mục đích nhất định.

### 2.3.4. Nội dung và hình thức

#### 2.3.4.1. Phạm trù nội dung, hình thức:

- *Nội dung* là phạm trù dùng để chỉ sự tổng hợp tất cả những mặt, những yếu tố, những quá trình tạo nên sự vật, hiện tượng.

- *Hình thức* là phạm trù dùng để chỉ phương thức tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng đó, là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố của nó.

#### 2.3.4.2. *Quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức*

Nội dung và hình thức gắn bó chặt chẽ, thống nhất biện chứng với nhau, vì vậy không có một hình thức nào không chứa đựng nội dung, cũng không có nội dung nào lại không tồn tại trong một hình thức nhất định. Cùng một nội dung có thể biểu hiện trong nhiều hình thức, và một hình thức có thể chứa đựng nhiều nội dung.

Mối quan hệ giữa nội dung và hình thức là mối quan hệ biện chứng, trong đó nội dung quyết định hình thức và hình thức tác động trở lại nội dung.

Khuynh hướng chủ đạo của nội dung là biến đổi còn hình thức là mặt tương đối ổn định trong mỗi sự vật, hiện tượng. Khi nội dung thay đổi bắt buộc hình thức phải thay đổi theo cho phù hợp.

Tuy nhiên, không phải bất cứ lúc nào cũng có sự phù hợp tuyệt đối giữa nội dung và hình thức. Nội dung quyết định hình thức nhưng hình thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại nội dung. Hình thức phù hợp với nội dung thì sẽ thúc đẩy nội dung phát triển. Nếu hình thức không phù hợp thì sẽ kìm hãm sự phát triển của nội dung.

#### 2.3.4.3. *Ý nghĩa phương pháp luận*

Nội dung và hình thức luôn luôn thống nhất hữu cơ với nhau. Vì vậy, trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, không được tách rời giữa nội dung và hình thức, hoặc tuyệt đối hóa một trong hai mặt đó.

Nội dung quyết định hình thức nên khi xem xét sự vật, hiện tượng thì trước hết phải căn cứ vào nội dung. Muốn thay đổi sự vật, hiện tượng thì trước hết phải thay đổi nội dung của nó.

Trong thực tiễn cần phát huy tác động tích cực của hình thức đối với nội dung; mặt khác cũng cần phải thực hiện những thay đổi đối với những hình thức không còn phù hợp với nội dung, cản trở sự phát triển của nội dung.

### 2.3.5. ***Bản chất và hiện tượng***

#### 2.3.5.1. *Phạm trù bản chất, hiện tượng*

- *Bản chất* là Phạm trù dùng để chỉ sự tổng hợp tất cả những mặt, những mối liên hệ tất nhiên, tương đối ổn định ở bên trong, qui định sự vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng đó.

- *Hiện tượng* là phạm trù dùng để chỉ sự biểu hiện của những mặt, những mối liên hệ đó trong những điều kiện xác định.

#### 2.3.5.2. *Quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng*



Bản chất và hiện tượng đều tồn tại khách quan, là hai mặt vừa thống nhất, vừa đối lập với nhau.

*Sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng:* bản chất bao giờ cũng bộc lộ ra qua hiện tượng, còn hiện tượng bao giờ cũng là sự biểu hiện của một bản chất nhất định. Không có bản chất tồn tại thuần túy tách rời hiện tượng, cũng như không có hiện tượng lại không biểu hiện của một bản chất nào đó.

Khi bản chất thay đổi thì hiện tượng cũng thay đổi theo. Khi bản chất mất đi thì hiện tượng cũng mất theo. Vì vậy, Lênin viết: “Bản chất hiện ra, còn hiện tượng có tính bản chất”.

*Sự đối lập giữa bản chất và hiện tượng:* bản chất là cái chung, cái tất yếu, còn hiện tượng là cái riêng biệt phong phú và đa dạng. Bản chất là cái bên trong, hiện tượng là cái bên ngoài. Bản chất là cái tương đối ổn định, còn hiện tượng là cái thường xuyên biến đổi.

### 2.3.5.3. Ý nghĩa phương pháp luận

Muốn nhận thức đúng sự vật, hiện tượng thì không dừng lại ở hiện tượng bên ngoài mà phải đi vào bản chất. Phải thông qua nhiều hiện tượng khác nhau mới nhận thức đúng bản chất.

Mặt khác, bản chất phản ánh tính tất yếu, tính qui luật nên trong nhận thức và thực tiễn cần phải căn cứ vào bản chất chứ không căn cứ vào hiện tượng thì mới có thể đánh giá một cách đầy đủ, chính xác về sự vật, hiện tượng đó.

### 2.3.6. Khả năng và hiện thực

#### 2.3.6.1. Phạm trù khả năng, hiện thực

- *Hiện thực* là phạm trù dùng để chỉ những gì hiện có, hiện đang tồn tại thực sự.

- *Khả năng* là phạm trù dùng để chỉ những gì chưa có, nhưng sẽ có, sẽ tới khi có các điều kiện tương ứng.

#### 2.3.6.2. quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực

Khả năng và hiện thực tồn tại trong mối liên hệ thống nhất, không tách rời, luôn luôn chuyển hóa lẫn nhau.

Quá trình đó biểu hiện: khả năng chuyển hóa thành hiện thực, và hiện thực lại chứa đựng những khả năng mới; khả năng mới, trong những điều kiện nhất định, lại chuyển hóa thành hiện thực...

Trong những điều kiện nhất định, ở cùng một sự vật, hiện tượng có thể tồn tại một hoặc nhiều khả năng: khả năng thực tế, khả năng tất nhiên, khả năng ngẫu nhiên, khả năng gần, khả năng xa...

Trong đời sống xã hội, khả năng chuyển hóa thành hiện thực phải có điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan. Nhân tố chủ quan là tính tích cực của ý thức con người (chủ thể) để chuyển hóa khả năng thành hiện thực. Điều kiện khách quan là

sự tổng hợp các mối quan hệ về hoàn cảnh, không gian, thời gian để tạo nên sự chuyển hóa ấy.

### 2.3.6.3. Ý nghĩa phương pháp luận

Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, cần phải dựa vào hiện thực để xác lập mục tiêu, phương hướng, kế hoạch... cho nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Tuy nhiên, trong nhận thức và thực tiễn cũng cần phải nhận thức toàn diện các khả năng từ trong hiện thực để có được phương pháp hoạt động thực tiễn phù hợp với sự phát triển trong những hoàn cảnh nhất định. Tích cực phát huy nhân tố chủ quan trong việc nhận thức và thực tiễn để biến khả năng thành hiện thực theo mục đích nhất định.

## 2.4. Các qui luật cơ bản của phép biện chứng duy vật

### 2.4.1. Quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại

#### 2.4.1.1. Khái niệm chất, lượng

- *Chất* là khái niệm dùng để chỉ tính qui định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng; là sự thống nhất hữu cơ các thuộc tính cấu thành nó, phân biệt nó với cái khác.

Chất của sự vật do các thuộc tính (những thuộc tính cơ bản và những thuộc tính không cơ bản) tạo nên, tuy nhiên không được đồng nhất chất với thuộc tính.

Mặt khác, chất của sự vật, hiện tượng còn được quy định do cấu trúc và phương thức liên kết giữa chúng, thông qua các mối liên hệ cụ thể.

Mỗi sự vật, hiện tượng không chỉ có một chất, mà có nhiều chất, tùy thuộc vào các mối quan hệ cụ thể của nó với những cái khác. Chất không tồn tại thuần túy tách rời sự vật, biểu hiện tính ổn định tương đối của nó.

- *Lượng* là khái niệm dùng để chỉ tính qui định khách quan vốn có của sự vật về các phương diện: số lượng các yếu tố cấu thành, qui mô của sự tồn tại, tốc độ, nhịp điệu của các quá trình vận động, phát triển của sự vật.

Một sự vật, hiện tượng có thể tồn tại nhiều loại lượng khác nhau .

Lượng có tính thường xuyên biến đổi

Như vậy, chất và lượng là hai phương diện khác nhau của cùng một sự vật, hiện tượng hay một quá trình nào đó trong tự nhiên, xã hội hay tư duy. Hai phương diện đó đều tồn tại khách quan.

#### 2.4.1.2. Quan hệ biện chứng giữa chất và lượng

- *Tính thống nhất giữa chất và lượng trong một sự vật*

Sự vật, hiện tượng nào cũng là thể thống nhất giữa hai mặt chất và lượng. Hai mặt đó không tách rời nhau mà tác động lẫn nhau một cách biện chứng.

Sự thay đổi về lượng tất yếu sẽ dẫn tới sự thay đổi về chất nhưng không phải sự thay đổi về lượng bất kỳ nào cũng dẫn đến sự thay đổi về chất. Ở một giới hạn nhất định sự thay đổi về lượng chưa dẫn đến sự thay đổi về chất. Giới hạn mà sự thay đổi về lượng chưa làm chất thay đổi được gọi là *độ*.

*Khái niệm độ* chỉ tính quy định, mối liên hệ thống nhất giữa chất và lượng, là khoảng giới hạn mà trong đó sự thay đổi về lượng chưa làm thay đổi căn bản chất của sự vật, hiện tượng. Trong giới hạn của độ, sự vật, hiện tượng vẫn còn là nó mà chưa chuyển hóa thành sự vật, hiện tượng khác.

- *Quá trình chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất.*

Sự vận động, biến đổi của sự vật, hiện tượng bắt đầu từ sự thay đổi về lượng. Lượng biến đổi trong phạm vi “độ” chưa làm chất thay đổi nhưng khi lượng thay đổi đến một giới hạn nhất định thì sẽ dẫn tới sự thay đổi về chất. Giới hạn đó chính là *điểm nút*. Sự thay đổi về lượng khi đạt tới điểm nút, với những điều kiện xác định tất yếu sẽ dẫn đến sự ra đời của chất mới. Sự thay đổi về chất gọi là *bước nhảy*. Bước nhảy là sự chuyển hóa tất yếu trong quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng; là sự kết thúc một giai đoạn vận động, phát triển đồng thời là điểm khởi đầu cho một giai đoạn mới, là sự gián đoạn trong quá trình vận động, phát triển liên tục của sự vật.

- *Quá trình chuyển hóa từ những sự thay đổi về chất thành những sự thay đổi về lượng:* Khi chất mới ra đời, sẽ tác động trở lại lượng mới. Chất mới tác động tới lượng mới làm thay đổi kết cấu, quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động, phát triển của sự vật.

*Như vậy*, bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng là sự thống nhất biện chứng giữa hai mặt chất và lượng. Sự thay đổi về lượng tới điểm nút sẽ dẫn đến sự thay đổi về chất thông qua bước nhảy. Chất mới ra đời sẽ tác động trở lại sự thay đổi của lượng mới. Quá trình đó liên tục diễn ra, tạo thành phương thức phổ biến của các quá trình vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội, tư duy.

#### *2.4.1.3. Ý nghĩa phương pháp luận*

- Trong nhận thức và thực tiễn cần phải coi trọng cả chất và lượng của sự vật, tạo nên sự nhận thức toàn diện về sự vật.

- Cần từng bước tích lũy về lượng để có thể làm thay đổi về chất của sự vật; đồng thời, có thể phát huy tác động của chất mới theo hướng làm thay đổi về lượng của sự vật.

- Trong công tác thực tiễn cần phải khắc phục tư tưởng nôn nóng tả khuynh; tư tưởng bảo thủ hữu khuynh.

- Vận dụng linh hoạt các hình thức của bước nhảy và nâng cao tính tích cực, chủ động để thúc đẩy quá trình chuyển hoá từ lượng đến chất một cách có hiệu quả nhất

#### **2.4.2. Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập**

##### *2.4.2.1. Khái niệm mâu thuẫn và các tính chất chung của mâu thuẫn*

- Khái niệm mâu thuẫn, mặt đối lập

+ Mâu thuẫn dùng để chỉ mối liên hệ thống nhất, đấu tranh và chuyển hoá giữa các mặt đối lập của mỗi sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau (mâu thuẫn biện chứng)

+ Mặt đối lập: là những mặt, những thuộc tính, những khuynh hướng vận động trái ngược nhau nhưng lại là điều kiện, tiền đề tồn tại của nhau.

- Tính chất của mâu thuẫn:

Mâu thuẫn có tính khách quan và tính phổ biến: mâu thuẫn là cái vốn có tồn tại trong bản thân sự vật, hiện tượng, nó không phụ thuộc vào ý thức chủ quan của con người hay của một lực lượng phi vật chất nào, tức là mâu thuẫn tồn tại khách quan.

Mâu thuẫn là hiện tượng phổ biến có ở tất cả mọi sự vật trong tất cả các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy.

- Mâu thuẫn rất đa dạng, phong phú:

Tính đa dạng mâu thuẫn biểu hiện ở chỗ: mỗi sự vật, hiện tượng, quá trình đều có thể bao hàm nhiều loại mâu thuẫn khác nhau, biểu hiện khác nhau trong những điều kiện lịch sử cụ thể khác nhau; chúng giữ vị trí, vai trò khác nhau đối với sự tồn tại, vận động và phát triển của sự vật. Đó là: mâu thuẫn bên trong và bên ngoài, mâu thuẫn cơ bản và không cơ bản... Trong các lĩnh vực khác nhau cũng tồn tại những mâu thuẫn với những tính chất khác nhau tạo nên tính đa dạng, phong phú trong sự biểu hiện của mâu thuẫn.

#### 2.4.2.2. *Quá trình vận động của mâu thuẫn*

- Trong mỗi mâu thuẫn, các mặt đối lập vừa thống nhất vừa đấu tranh với nhau:

+ Thống nhất của các mặt đối lập là sự liên hệ, ràng buộc, không tách rời nhau, quy định lẫn nhau của các mặt đối lập, mặt này lấy mặt kia làm tiền đề tồn tại. Thống nhất của các mặt đối lập gắn liền với sự đứng im tương đối của sự vật.

+ Đấu tranh của các mặt đối lập là sự bài trừ, phủ định nhau của các mặt đối lập. Đấu tranh gắn với tính tuyệt đối của sự vận động, phát triển.

- Quá trình thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập tất yếu dẫn đến sự chuyển hoá giữa chúng. Sự chuyển hoá này diễn ra rất đa dạng, phong phú.

- Sự chuyển hoá giữa các mặt đối lập là một quá trình:

Lúc mới xuất hiện, mâu thuẫn thể hiện ở sự khác biệt và phát triển thành hai mặt đối lập. Khi hai mặt đối lập của mâu thuẫn xung đột gay gắt với nhau. Khi có điều kiện đã chín muồi thì chúng sẽ chuyển hóa lẫn nhau, mâu thuẫn được giải quyết. Mâu thuẫn cũ mất đi, mâu thuẫn mới được hình thành, và quá trình tác động, chuyển hóa giữa hai mặt đối lập lại tiếp diễn, làm cho sự vật, hiện tượng luôn luôn vận động và phát triển. Bởi vậy, sự liên hệ, tác động và chuyển hóa giữa các mặt đối lập là nguồn gốc, động lực của sự vận động và phát triển trong thế giới.

#### 2.4.2.3. *Ý nghĩa phương pháp luận*

- Vì mâu thuẫn có tính khách quan, tính phổ biến và là nguồn gốc, động lực của sự vận động, phát triển, do vậy trong nhận thức và thực tiễn cần phải tôn trọng mâu thuẫn, phát hiện mâu thuẫn, phân tích đầy đủ các mặt đối lập, nắm được bản chất, nguồn gốc, khuynh hướng của sự vận động và phát triển. Lênin cho rằng: “Sự

phân đôi của cái thống nhất và sự nhận thức các bộ phận mâu thuẫn của nó...đó là thực chất...của phép biện chứng”

- Vì mâu thuẫn có tính đa dạng, phong phú, do vậy trong việc nhận thức và giải quyết mâu thuẫn cần phải có quan điểm lịch sử cụ thể tức là biết phân tích cụ thể từng loại mâu thuẫn và phương pháp giải quyết phù hợp. trong quá trình hoạt động nhận thức và thực tiễn, cần phân biệt đúng vai trò, vị trí của các loại mâu thuẫn trong từng hoàn cảnh, điều kiện nhất định; những đặc điểm của mâu thuẫn đó để tìm ra phương pháp giải quyết từng loại mâu thuẫn một cách đúng đắn nhất.

### **2.4.3. Quy luật phủ định của phủ định**

#### *2.4.3.1. Khái niệm phủ định biện chứng và những đặc trưng cơ bản của nó*

- Phủ định: là thay thế sự vật, hiện tượng này bằng một sự vật, hiện tượng khác.

- Phủ định biện chứng: là sự phủ định tạo ra điều kiện, tiền đề cho quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng mang tính khách quan và tính kế thừa.

Phủ định biện chứng có hai đặc trưng cơ bản là *tính khách quan* và *tính kế thừa*.

Phủ định biện chứng có tính khách quan vì nguyên nhân của sự phủ định nằm trong chính bản thân sự vật, hiện tượng; nó là kết quả của quá trình đấu tranh giải quyết mâu thuẫn tất yếu, bên trong của bản thân sự vật; tạo khả năng ra đời của cái mới, thay thế cái cũ, nhờ đó tạo nên xu hướng phát triển của chính bản thân sự vật. Vì thế, phủ định biện chứng cũng chính là sự tự thân phủ định.

Phủ định biện chứng mang tính kế thừa: Đó là sự phủ định mà trong đó cái mới hình thành và phát triển tự thân, thông qua quá trình lọc bỏ những mặt tiêu cực, lỗi thời, giữ lại những nội dung tích cực tạo điều kiện cho sự phát triển của cái mới.

#### *2.4.3.2. Phủ định của phủ định*

- Quy luật phủ định của phủ định là quy luật về khuynh hướng cơ bản, phổ biến của mọi vận động, phát triển diễn ra trong lĩnh vực tự nhiên, xã hội, tư duy; đó là khuynh hướng vận động, phát triển của sự vật thông qua những lần phủ định biện chứng, tạo thành hình thức mang tính chu kỳ “phủ định của phủ định”

- Hoàn thành một chu kỳ phát triển ít nhất phải qua hai lần phủ định, ở lần phủ định thứ hai, gọi là *phủ định của phủ định*.

- Tính chất chu kỳ của các quá trình phát triển thường diễn ra theo hình thức “xoáy ốc”. Cuối mỗi chu kỳ lặp lại những đặc trưng cơ bản của hình thái ban đầu nhưng cao hơn về trình độ phát triển nhờ kế thừa được những nhân tố tích cực và loại bỏ được những nhân tố tiêu cực qua hai lần phủ định.

- Sự phát triển không phải là con đường thẳng mà theo đường xoáy ốc, thể hiện quan hệ biện chứng giữa cái khẳng định và cái phủ định, phản ánh quá trình phát triển vô tận từ thấp tới cao của sự vật, hiện tượng trong thế giới.

#### *2.4.3.3. Ý nghĩa phương pháp luận*

- Giúp chúng ta nhận thức đúng đắn về xu hướng vận động, phát triển của sv, hiện tượng: không diễn ra theo đường thẳng mà quanh co, phức tạp. → Cần nắm được đặc điểm, bản chất, các mlh của sv, hiện tượng để tác động đến sự phát triển cho phù hợp. Khẳng định niềm tin vào xu hướng phát triển tất yếu của cái tiến bộ.

- Trong tự nhiên, cái mới ra đời và phát triển theo quy luật khách quan. Trong đời sống XH, cái mới ra đời trên cơ sở hoạt động có ý thức của con người. → cần nâng cao tính tích cực của nhân tố chủ quan, khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, giáo điều, kìm hãm sự phát triển của cái mới.

- Không được phủ định sạch trơn, mà phải biết kế thừa có phê phán, thúc đẩy yếu tố tích cực phát triển.

## **2.5. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng**

### **2.5.1. Thực tiễn, nhận thức và vai trò của thực tiễn với nhận thức**

#### **2.5.1.1. Thực tiễn và các hình thức cơ bản của thực tiễn**

- *Thực tiễn* là toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội.

Hoạt động thực tiễn là hoạt động đặc trưng và mang bản chất của con người, có tính chất sáng tạo, có mục đích và có tính lịch sử - xã hội.

Thực tiễn có ba hình thức cơ bản là hoạt động sản xuất vật chất, hoạt động chính trị xã hội và hoạt động thực nghiệm khoa học.

#### **2.5.1.2. Nhận thức và các trình độ nhận thức**

*Nhận thức* là một quá trình phản ánh tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc con người trên cơ sở thực tiễn, nhằm sáng tạo ra những tri thức về thế giới khách quan đó.

Nhận thức là một quá trình, đi từ trình độ nhận thức kinh nghiệm đến trình độ nhận thức lý luận; từ trình độ nhận thức thông thường đến trình độ nhận thức khoa học:

*Nhận thức kinh nghiệm* là trình độ nhận thức hình thành từ sự quan sát trực tiếp các sự vật, hiện tượng trong giới tự nhiên, xã hội hay trong các thí nghiệm khoa học. Kết quả của nhận thức kinh nghiệm là những tri thức kinh nghiệm.

*Nhận thức lý luận* là trình độ nhận thức gián tiếp, trừu tượng, có tính hệ thống trong việc khái quát bản chất, qui luật của các sự vật, hiện tượng.

*Nhận thức thông thường* là loại nhận thức được hình thành một cách tự phát, trực tiếp từ trong hoạt động hàng ngày của con người. Nó phản ánh sự vật, hiện tượng xảy ra với tất cả những đặc điểm chi tiết, cụ thể và những sắc thái khác nhau của sự vật. Vì thế, nó có vai trò thường xuyên và phổ biến chi phối hoạt động của con người trong xã hội.

*Nhận thức khoa học* là loại nhận thức được hình thành một cách tự giác và gián tiếp từ sự phản ánh đặc điểm bản chất, những quan hệ tất yếu của đối tượng nghiên cứu. Sự phản ánh này diễn ra dưới hệ thống các khái niệm, phạm trù và các

qui luật khoa học. Nhận thức khoa học vừa có tính khách quan, trừu tượng, khái quát lại vừa có tính hệ thống, có căn cứ và có tính chân thực.

#### *2.5.1.3. Vai trò của thực tiễn với nhận thức*

- Thực tiễn đóng vai trò là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức

+ Thực tiễn là điểm xuất phát trực tiếp của nhận thức, cung cấp tài liệu, đề ra nhu cầu, nhiệm vụ, thúc đẩy sự phát triển của nhận thức.

+ Hoạt động thực tiễn làm cho giác quan của con người ngày càng được hoàn thiện; năng lực tư duy lôgic không ngừng được củng cố và phát triển

+ Mục đích của nhận thức là giúp cho con người trong hoạt động cải biến tự nhiên và xã hội.

- Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý, kiểm tra tính chân lý của quá trình nhận thức

+ Chân lý là những tri thức của con người phù hợp với hiện thực khách quan, đã được thực tiễn kiểm nghiệm.

+ Thực tiễn là thước đo giá trị của những tri thức đã đạt được trong nhận thức.

+ Thực tiễn bổ sung, điều chỉnh, sửa chữa, phát triển và hoàn thiện những tri thức con người đã đạt được trong hoạt động nhận thức.

#### *2.5.1.4. Ý nghĩa phương pháp luận:*

- Luôn quán triệt quan điểm thực tiễn. Nhận thức phải xuất phát và dựa trên thực tiễn, chú trọng công tác tổng kết thực tiễn. Xa rời thực tiễn sẽ dẫn đến chủ quan, duy ý chí, giáo điều, máy móc, quan liêu. Ngược lại, nếu tuyệt đối hoá vai trò thực tiễn sẽ rơi vào chủ nghĩa thực dụng và kinh nghiệm.

- Quán triệt nguyên tắc thống nhất giữa thực tiễn và lý luận. Lý luận mà không có thực tiễn làm cơ sở và tiêu chuẩn là lý luận suông. Ngược lại thực tiễn mà không có lý luận khoa học soi đường là thực tiễn mù quáng.

### **2.5.2. Con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý**

#### *2.5.2.1. Quan điểm của V.I Lênin về con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý*

Trong *Bút ký triết học* Lênin đã khái quát con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý như sau: Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn – đó là con đường biện chứng của sự nhận thức hiện thực khách quan.

- *Giai đoạn nhận thức cảm tính đến nhận thức lý tính:*

\* *Trực quan sinh động (Nhận thức cảm tính)* là giai đoạn đầu của quá trình nhận thức. Đó là giai đoạn nhận thức mà trong hoạt động thực tiễn, con người sử dụng các giác quan để tiến hành phản ánh các sự vật, hiện tượng khách quan, mang tính chất cụ thể, cảm tính. Do vậy, ở giai đoạn này, con người mới chỉ phản ánh được cái hiện tượng, cái biểu hiện bên ngoài của sự vật cụ thể trong hiện thực khách quan mà chưa phản ánh được cái bản chất, qui luật, nguyên nhân của những

hiện tượng quan sát được, do đó, đây chính là giai đoạn thấp của quá trình nhận thức.

Trong giai đoạn này nhận thức được thực hiện qua ba hình thức cơ bản là: cảm giác, tri giác, biểu tượng.

*Cảm giác* của con người về sự vật khách quan là hình ảnh sơ khai nhất, đơn giản nhất của quá trình nhận thức. Cảm giác là cơ sở hình thành nên tri giác.

*Tri giác* là sự phản ánh tương đối toàn vẹn của con người về những biểu hiện của sự vật khách quan, cụ thể, cảm tính; nó được hình thành trên cơ sở liên kết, tổng hợp những cảm giác về sự vật đó. So với cảm giác, tri giác là hình thức nhận thức cao hơn, nhưng đó vẫn chỉ là sự phản ánh đối với những biểu hiện bề ngoài của sự vật khách quan, chưa phản ánh được cái bản chất, qui luật khách quan.

*Biểu tượng* sự tái hiện lại, sự nhớ lại hình ảnh về sự vật khách quan đã được phản ánh bởi cảm giác và tri giác còn lưu lại trong bộ óc người, khi có những tác động đến trí nhớ của con người.

Đặc điểm của biểu tượng là có khả năng tái hiện những hình ảnh mang tính chất biểu trưng về bề ngoài của sự vật; nó bắt đầu có tính chất của những sự trừu tượng hóa về sự vật, đó là tiền đề của những sự trừu tượng hóa của giai đoạn nhận thức lý tính.

Tuy nhiên, ở giai đoạn này, nhận thức vẫn chưa phản ánh được cái bản chất, qui luật của thế giới khách quan.

\* *Tư duy trừu tượng (Nhận thức lý tính)* Là sự phản ánh gián tiếp, trừu tượng và khái quát những thuộc tính, những đặc điểm bản chất của sự vật khách quan. Đây là giai đoạn nhận thức thực hiện chức năng quan trọng nhất là tách ra và nắm lấy cái bản chất, có tính qui luật của các sự vật, hiện tượng.

Nhận thức lý tính được thực hiện thông qua ba hình thức cơ bản: khái niệm, phán đoán, suy luận.

*Khái niệm* là hình thức cơ bản của nhận thức lý tính, phản ánh những đặc tính bản chất của sự vật. Sự hình thành khái niệm là kết quả của sự khái quát, tổng hợp biện chứng các đặc điểm, thuộc tính của sự vật hay một lớp các sự vật. Nó là cơ sở hình thành nên những phán đoán trong quá trình con người tư duy về sự vật khách quan.

*Phán đoán* là hình thức cơ bản của nhận thức lý tính, được hình thành thông qua việc liên kết các khái niệm lại với nhau theo phương thức khẳng định hay phủ định một đặc điểm, một thuộc tính nào đó của đối tượng nhận thức.

Theo trình độ phát triển của nhận thức, phán đoán được chia làm ba loại: phán đoán đơn nhất, phán đoán đặc thù và phán đoán phổ biến. Phán đoán phổ biến là hình thức phản ánh thể hiện bao quát rộng lớn nhất về hiện thực khách quan.

*Suy luận* là hình thức cơ bản của nhận thức lý tính, được hình thành trên cơ sở liên kết các phán đoán nhằm rút ra tri thức mới về sự vật. Điều kiện để có bất cứ một suy luận nào cũng phải là trên cơ sở những tri thức đã có dưới hình thức là



những phán đoán, đồng thời tuân theo những qui tắc logic của các loại hình suy luận, đó là suy luận qui nạp và diễn dịch...

- *Quan hệ biện chứng giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính:*

Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính đều là những nấc thang hợp thành chu trình nhận thức, chúng thường diễn ra đan xen vào nhau nhưng có chức năng, nhiệm vụ khác nhau:

Nhận thức cảm tính gắn liền với thực tiễn, với sự tác động của khách thể cảm tính, là cơ sở cho nhận thức lý tính.

Nhận thức lý tính có tính khái quát cao nhờ đó hiểu được bản chất, quy luật vận động của sự vật, giúp cho nhận thức cảm tính có được sự định hướng đúng và trở nên sâu sắc hơn.

Nhận thức lý tính mới chỉ đạt được những tri thức về đối tượng nhưng những tri thức đó có chính xác hay không cần phải có sự kiểm nghiệm của thực tiễn, tức là nhận thức nhất thiết phải quay trở về với thực tiễn, dùng thực tiễn để đo lường tính chân thực của nhận thức. Mặt khác, mọi nhận thức, suy đến cùng đều là xuất phát từ nhu cầu thực tiễn và trở lại phục vụ thực tiễn.

Như vậy, có thể thấy *qui luật chung của quá trình vận động, phát triển của nhận thức chính là: từ thực tiễn đến trực quan sinh động – từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn – tư duy trừu tượng lại quay về với thực tiễn ...* Quá trình này không có điểm dừng cuối cùng, nhờ đó mà quá trình nhận thức đạt dần tới những tri thức ngày càng đúng đắn hơn, đầy đủ hơn và sâu sắc hơn về thực tại khách quan.

Quy luật chung của nhận thức có ý nghĩa quan trọng về mặt phương pháp luận, giúp chúng ta nắm được quy luật khách quan của quá trình nhận thức đồng thời đây cũng chính là phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học và hoạt động thực tiễn; học đi đôi với hành; học liên tục, suốt đời tránh bệnh tự mãn hoặc hời hợt trong hoạt động nhận thức.

2.5.2.2. *Chân lý và vai trò của chân lý với thực tiễn*

- *Khái niệm chân lý*

*Khái niệm chân lý* được dùng để chỉ những tri thức có nội dung phù hợp với thực tế khách quan mà sự phù hợp đó đã được kiểm tra và chứng minh bởi thực tiễn.

Theo nghĩa đó, khái niệm chân lý không đồng nhất với khái niệm tri thức, cũng không đồng nhất với khái niệm giả thuyết; đồng thời, chân lý cũng là một quá trình: “tư tưởng con người không nên hình dung chân lý dưới dạng một sự đứng im, chết cứng, một bức tranh đơn giản, nhợt nhạt, không khuynh hướng, không vận động”

- *Các tính chất của chân lý*

Mọi chân lý đều có *tính khách quan, tính tương đối, tính tuyệt đối và tính cụ thể*

*Tính khách quan* của chân lý là chỉ tính độc lập về nội dung phản ánh của nó đối với ý chí chủ quan của con người; nội dung của tri thức phải phù hợp với thực tế khách quan. Điều đó có nghĩa là nội dung của những tri thức đúng đắn thuộc về thế giới khách quan, do thế giới khách quan qui định, chứ không phải là sản phẩm thuần túy chủ quan, không phải là sự xác lập tùy tiện của con người hoặc có sẵn trong nhận thức.

*Tính tuyệt đối của chân lý* là chỉ tính phù hợp hoàn toàn và đầy đủ giữa nội dung phản ánh của tri thức với hiện thực khách quan.

*Tính tương đối của chân lý* là tính phù hợp nhưng chưa hoàn toàn đầy đủ giữa nội dung phản ánh của tri thức đã đạt được với hiện thực khách quan mà nó phản ánh. Nghĩa là nội dung của chân lý với khách thể được phản ánh chỉ đạt được sự phù hợp từng phần, từng bộ phận, ở một số mặt, một số khía cạnh nào đó trong những điều kiện nhất định.

Tính tương đối và tuyệt đối của chân lý không tồn tại tách rời nhau mà có sự thống nhất biện chứng với nhau. Một mặt, chân lý tuyệt đối là tổng số của các chân lý tương đối. Mặt khác, trong mỗi chân lý mang tính tương đối bao giờ cũng chứa đựng những yếu tố của tính tuyệt đối.

Nhận thức một cách đúng đắn mối quan hệ biện chứng giữa tính tương đối và tính tuyệt đối của chân lý có một ý nghĩa quan trọng trong việc phê phán và khắc phục những sai lầm cực đoan trong nhận thức và hành động. Nếu cường điệu tính tuyệt đối của chân lý hạ thấp tính tương đối của nó sẽ rơi vào quan điểm siêu hình, chủ nghĩa giáo điều, bệnh bảo thủ, trì trệ. Ngược lại, nếu tuyệt đối hóa tính tương đối của chân lý, hạ thấp vai trò của tính tuyệt đối sẽ rơi vào chủ nghĩa tương đối.

*Tính cụ thể chân lý* là đặc tính gắn liền và phù hợp giữa nội dung phản ánh với một đối tượng nhất định cùng các điều kiện, hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Điều đó có nghĩa là mỗi tri thức đúng đắn bao giờ cũng có một nội dung cụ thể xác định.

- *Vai trò của chân lý đối với thực tiễn:*

Những tri thức đúng đắn (chân lý) có vai trò là kim chỉ nam, định hướng... cho hoạt động thực tiễn

Hoạt động thực tiễn chỉ có thể thành công và có hiệu quả khi con người vận dụng được những tri thức đúng đắn (chân lý) vào trong chính hoạt động thực tiễn của mình. Vì vậy, chân lý là một trong những điều kiện tiên quyết đảm bảo sự thành công và tính hiệu quả trong hoạt động thực tiễn.

Giữa chân lý và hoạt động thực tiễn mối quan hệ chặt chẽ với nhau: chân lý phát triển nhờ thực tiễn và thực tiễn phát triển nhờ vận dụng đúng đắn những chân lý mà con người đã đạt được trong hoạt động thực tiễn.

*Ý nghĩa phương pháp luận*

Quan điểm biện chứng về mối quan hệ giữa chân lý và thực tiễn đòi hỏi trong hoạt động nhận thức con người phải xuất phát từ thực tiễn để đạt được chân lý, coi

chân lý là một quá trình, đồng thời phải thường xuyên tự giác vận dụng chân lý vào hoạt động thực tiễn để phát triển thực tiễn.

Coi trọng tri thức khoa học và tích cực vận dụng sáng tạo những tri thức đó vào các hoạt động kinh tế xã hội, nâng cao hiệu quả của hoạt động thực tiễn của con người. Về thực chất đó chính là việc phát huy vai trò của chân lý khoa học trong hoạt động thực tiễn.

### **Chương 3 (14 tiết)**

## **CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ**

### **3.1. Vai trò của sản xuất vật chất và quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ trình độ phát triển của lực lượng sản xuất**

#### **3.1.1. Sản xuất vật chất và vai trò của nó**

##### **3.1.1.1. Sản xuất vật chất và phương thức sản xuất**

- Sản xuất vật chất quá trình con người sử dụng sức lao động và các tư liệu lao động tác động vào tự nhiên, biến đổi tự nhiên, tạo ra của cải vật chất. Nó là một trong những hoạt động đặc trưng của con người, là một loại hoạt động có tính khách quan, tính xã hội, tính lịch sử và tính sáng tạo.

- Phương thức sản xuất (PTSX) là cách thức mà con người tiến hành sản xuất ra của cải vật chất trong những giai đoạn lịch sử nhất định.

##### **3.1.1.2. Vai trò của sản xuất vật chất và PTSX đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội**

- Tạo ra các tư liệu sinh hoạt thoả mãn nhu cầu của con người
- Tạo ra các mặt của đời sống xã hội và các quan hệ xã hội như chính trị, pháp quyền, đạo đức, nghệ thuật...
- Làm biến đổi tự nhiên, xã hội và bản thân con người.
- Sự phát triển của sản xuất vật chất quyết định sự phát triển các mặt của đời sống xã hội, quyết định sự phát triển của xã hội từ thấp đến cao.

#### **3.1.2. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.**

##### **3.1.2.1. Khái niệm lực lượng sản xuất (LLSX), quan hệ sản xuất (QHSX):**

- Lực lượng sản xuất:
  - + Lực lượng sản xuất là toàn bộ các nhân tố vật chất, kỹ thuật của quá trình sản xuất, chúng tồn tại trong mối quan hệ biện chứng với nhau tạo ra sức sản xuất làm cải biến các đối tượng trong quá trình sản xuất, tức tạo ra năng lực thực tiễn làm biến đổi các đối tượng vật chất của giới tự nhiên theo nhu cầu nhất định của con người và xã hội.

+ Lực lượng sản xuất gồm: người lao động và tư liệu sản xuất (TLSX gồm có công cụ, phương tiện và đối tượng lao động)

- Quan hệ sản xuất là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất. Nó bao gồm ba mặt: quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức sản xuất, quan hệ trong phân phối sản phẩm.

### 3.1.2.2. *Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.*

*Mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất là mối quan hệ thống nhất biện chứng trong đó lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất và quan hệ sản xuất tác động trở lại lực lượng sản xuất.*

Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai mặt cơ bản, tất yếu của quá trình sản xuất, trong đó lực lượng sản xuất là nội dung vật chất của quá trình sản xuất, còn quan hệ sản xuất là hình thức kinh tế của quá trình đó. Trong quá trình sản xuất, không thể có sự kết hợp các yếu tố sản xuất diễn ra bên ngoài những hình thức kinh tế nhất định; ngược lại cũng không có quá trình sản xuất nào lại có thể diễn ra chỉ với những quan hệ sản xuất mà không có nội dung vật chất của nó. Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tồn tại trong tính quy định lẫn nhau, thống nhất với nhau.

Mối quan hệ thống nhất giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tuân theo nguyên tắc khách quan: quan hệ sản xuất phụ thuộc vào thực trạng phát triển của lực lượng sản xuất trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định. *Vai trò quyết định của lực lượng sản xuất đối với quan hệ sản xuất được thể hiện ở chỗ:*

- Lực lượng sản xuất thế nào thì quan hệ sản xuất phải thế ấy tức là quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

- Khi lực lượng sản xuất biến đổi quan hệ sản xuất sớm muộn cũng phải biến đổi theo.

- Lực lượng sản xuất quyết định cả ba mặt của quan hệ sản xuất tức là quyết định cả về chế độ sở hữu, cơ chế tổ chức quản lý và phương thức phân phối sản phẩm.

Tuy nhiên, *quan hệ sản xuất với tư cách là hình thức kinh tế của quá trình sản xuất luôn có tác động trở lại lực lượng sản xuất.* Sự tác động này diễn ra theo cả hai chiều hướng tích cực và tiêu cực, điều đó phụ thuộc vào tính phù hợp hay không phù hợp của quan hệ sản xuất với thực trạng của lực lượng sản xuất.

- Nếu quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất sẽ tạo ra tác động tích cực, thúc đẩy và tạo điều kiện cho lực lượng sản xuất phát triển.

- Nếu không phù hợp sẽ tạo ra tác động tiêu cực, tức là kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

*Mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là mối quan hệ thống nhất có bao hàm khả năng chuyển hóa thành các mặt đối lập và phát sinh mâu thuẫn.*

Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất thống nhất với nhau trong một phương thức sản xuất, tạo nên sự ổn định tương đối, đảm bảo sự tương thích giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, tạo điều kiện cho sản xuất phát triển.

Lực lượng sản xuất không ngừng biến đổi, phát triển, tạo ra khả năng phá vỡ sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất làm xuất hiện nhu cầu khách quan phải tái thiết lập quan hệ thống nhất giữa chúng theo nguyên tắc quan hệ sản xuất phải phù hợp với yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất. Sự vận động của mâu thuẫn này tuân theo quy luật “từ sự thay đổi về lượng thành sự thay đổi về chất và

ngược lại”, “quy luật phủ định của phủ định”, khiến cho quá trình phát triển của sản xuất xã hội vừa diễn ra với tính chất tiệm tiến, tuần tự lại vừa có tính nhảy vọt với những bước đột biến, kế thừa và vượt qua của nó ở trình độ ngày càng cao hơn.

Sự vận động của mâu thuẫn biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là nguồn gốc và động lực cơ bản của sự vận động, phát triển các phương thức sản xuất. Nó là cơ sở để giải thích một cách khoa học về nguồn gốc sâu xa của toàn bộ hiện tượng xã hội và sự biến động trong đời sống chính trị, văn hóa của xã hội.

*3.1.2.3. Vận dụng của Đảng và Nhà nước:*

## **3.2. Biện chứng của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng**

### **3.2.1. Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng**

#### *3.2.1.1. Khái niệm, kết cấu cơ sở hạ tầng*

- *Khái niệm cơ sở hạ tầng* dùng để chỉ toàn bộ những quan hệ sản xuất của một xã hội trong sự vận động hiện thực của chúng hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội đó.

- *Kết cấu của cơ sở hạ tầng*: gồm *quan hệ sản xuất thống trị, quan hệ sản xuất tàn dư và quan hệ sản xuất mới* tồn tại dưới hình thái mầm mống, đại biểu cho sự phát triển của xã hội tương lai, trong đó quan hệ sản xuất thống trị chiếm địa vị chủ đạo, chi phối các quan hệ sản xuất khác, định hướng sự phát triển của đời sống kinh tế - xã hội và giữ vai trò là đặc trưng cho chế độ kinh tế của một xã hội nhất định.

Sự tồn tại của ba loại hình quan hệ sản xuất cấu thành cơ sở hạ tầng của một xã hội phản ánh tính chất vận động, phát triển liên tục của lực lượng sản xuất với các tính chất: kế thừa, phát huy và phát triển.

Hệ thống quan hệ sản xuất hiện thực của một xã hội đóng vai trò hai mặt: một mặt là hình thức kinh tế cho sự phát triển của lực lượng sản xuất và mặt khác với các quan hệ chính trị xã hội, nó đóng vai trò là cơ sở hình thành kết cấu kinh tế, làm cơ sở cho sự thiết lập hệ thống kiến trúc thượng tầng của xã hội đó.

#### *3.2.1.2. Khái niệm, kết cấu kiến trúc thượng tầng*

- *Khái niệm kiến trúc thượng tầng* dùng để chỉ toàn bộ hệ thống kết cấu các hình thái ý thức xã hội cùng với các thiết chế chính trị xã hội tương ứng, được hình thành trên một cơ sở hạ tầng nhất định.

- *Kiến trúc thượng tầng* của mỗi xã hội nhất định là một kết cấu phức tạp, bao gồm: hệ thống các hình thái ý thức xã hội như chính trị, pháp quyền, đạo đức, tôn giáo... và các thiết chế chính trị-xã hội tương ứng của chúng như đảng phái chính trị, nhà nước và các tổ chức chính trị xã hội khác. Các bộ phận của kiến trúc thượng tầng có quan hệ đan xen và chi phối lẫn nhau.

Trong xã hội có giai cấp, hình thái ý thức chính trị, ý thức pháp quyền cùng hệ thống thiết chế tương ứng của nó (chính đảng và nhà nước) là quan trọng nhất trong hệ thống kiến trúc thượng tầng của xã hội.

*Nhà nước* là một bộ máy tổ chức quyền lực và thực thi quyền lực đặc biệt của xã hội trong điều kiện xã hội có đối kháng giai cấp. Giai cấp thống trị sử dụng bộ máy nhà nước để thực hiện quyền lực của mình trong việc quản lý, điều khiển mọi hoạt động của xã hội. Do đó, bất cứ nhà nước nào cũng là công cụ quyền lực thực hiện chuyên chính giai cấp của giai cấp thống trị.

### **3.2.2. Quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội**

#### **3.2.2.1. Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng**

- *Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng được thể hiện trên nhiều phương diện:*

Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng được thể hiện trên nhiều phương diện:

Cơ sở hạ tầng quyết định nội dung và tính chất của kiến trúc thượng tầng; nội dung và tính chất của kiến trúc thượng tầng là sự phản ánh đối với cơ sở hạ tầng. Tương ứng với một cơ sở hạ tầng sẽ sản sinh ra một kiến trúc thượng tầng phù hợp, có tác dụng bảo vệ cơ sở hạ tầng đó.

Cơ sở hạ tầng quyết định sự biến đổi của kiến trúc thượng tầng; những biến đổi trong cơ sở hạ tầng tạo ra nhu cầu khách quan phải có sự biến đổi trong kiến trúc thượng tầng; do đó sự biến đổi của kiến trúc thượng tầng là sự phản ánh đối với sự biến đổi của cơ sở hạ tầng.

Tính chất phụ thuộc của kiến trúc thượng tầng vào cơ sở hạ tầng có nguyên nhân từ vai trò quyết định của kinh tế đối với toàn bộ các lĩnh vực hoạt động của xã hội.

#### **3.2.2.2. Sự tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng**

Với tư cách là các hình thức phản ánh và được xác lập do nhu cầu của phát triển kinh tế, các yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng có vị trí độc lập tương đối của nó và thường xuyên có vai trò tác động trở lại cơ sở hạ tầng của xã hội.

Sự tác động của kiến trúc thượng tầng với cơ sở hạ tầng có thể thông qua nhiều phương thức, hình thức tùy thuộc vào bản chất của mỗi nhân tố trong kiến trúc thượng tầng, phụ thuộc vào vai trò, vị trí của nó và những điều kiện cụ thể.

Trong điều kiện kiến trúc thượng tầng có yếu tố nhà nước thì phương thức và hình thức tác động của các yếu tố khác tới cơ sở kinh tế phải thông qua nhân tố nhà nước và pháp luật mới thực sự phát huy vai trò thực tế của nó. Nhà nước là nhân tố tác động trực tiếp và mạnh mẽ nhất tới cơ sở hạ tầng kinh tế của xã hội

Sự tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng theo nhiều xu hướng và mục tiêu, thậm chí các xu hướng không chỉ khác nhau mà còn có thể đối lập nhau, điều đó phản ánh tính chất mâu thuẫn lợi ích của các giai cấp, các tầng lớp xã hội khác nhau.

Sự tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng có thể diễn ra theo xu hướng tích cực hoặc tiêu cực. Khi các yếu tố của kiến trúc thượng tầng phù hợp với nhu cầu khách quan của sự phát triển kinh tế nó sẽ tạo ra tác động tích cực thúc đẩy sự

phát triển kinh tế, ngược lại nếu các yếu tố của kiến trúc thượng tầng không phù hợp nó sẽ kìm hãm, phá hoại sự phát triển kinh tế. Tuy nhiên, dù kiến trúc thượng tầng có tác động như thế nào tới cơ sở hạ tầng thì nó cũng không thể giữ vai trò quyết định cơ sở hạ tầng của xã hội.

### **3.3. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội**

#### **3.3.1. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội**

##### **3.3.1.1. Khái niệm tồn tại xã hội ( TTXH) và ý thức xã hội (YTXH)**

- Khái niệm tồn tại xã hội: là phương diện sinh hoạt vật chất và các điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.

- Khái niệm ý thức xã hội: là phương thức sinh hoạt tinh thần của xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định.

##### **3.3.1.2. Vai trò quyết định của TTXH đối với YTXH**

- Đời sống tinh thần của xã hội hình thành và phát triển trên cơ sở của đời sống vật chất. Do đó, không thể tìm nguồn gốc của tư tưởng, tâm lý xã hội trong bản thân nó, mà phải tìm trong hiện thực vật chất. Sự biến đổi của một thời đại nào đó cũng sẽ không giải thích được nếu chỉ căn cứ vào ý thức của thời đại ấy. Tồn tại xã hội nào thì ý thức xã hội ấy, Tồn tại xã hội quyết định nội dung, tính chất, xu hướng của ý thức xã hội

- Tồn tại xã hội biến đổi thì tất yếu ý thức xã hội cũng biến đổi theo: Ý thức xã hội là sự phản ánh đối với tồn tại xã hội và phụ thuộc vào tồn tại xã hội. Vì thế, mỗi khi tồn tại xã hội (nhất là phương thức sản xuất) biến đổi thì những tư tưởng và lý luận xã hội, những quan điểm về chính trị, pháp quyền, triết học, đạo đức, văn hóa, nghệ thuật,... tất yếu sẽ biến đổi theo. Cho nên ở những thời kỳ lịch sử khác nhau nếu chúng ta thấy có những lý luận, quan điểm, tư tưởng xã hội khác nhau thì đó là do những điều kiện khác nhau của đời sống vật chất quyết định. Tồn tại xã hội phân chia giai cấp thì ý thức xã hội cũng mang tính giai cấp.

- Quan điểm duy vật lịch sử về nguồn gốc của ý thức xã hội còn chỉ ra rằng, tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội không phải một cách giản đơn trực tiếp mà thường thông qua các khâu trung gian. Không phải bất cứ tư tưởng, quan niệm, lý luận hình thái ý thức xã hội nào cũng phản ánh rõ ràng và trực tiếp những quan hệ kinh tế của thời đại, mà chỉ khi nào *xét đến cùng* thì chúng ta mới thấy rõ những mối quan hệ kinh tế được phản ánh bằng cách này hay cách khác trong các tư tưởng ấy.

#### **3.3.2. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội**

##### **3.3.2.1. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội**

Quan điểm duy vật biện chứng về xã hội không chỉ khẳng định tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội mà còn làm sáng tỏ tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.

*Thứ nhất, ý thức xã hội thường lạc hậu so với tồn tại xã hội*

Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, do đó khi tồn tại xã hội biến đổi thì ý thức xã hội cũng biến đổi theo. Tuy nhiên, không phải trong mọi trường hợp, sự biến đổi của tồn tại xã hội đều ngay lập tức dẫn đến sự biến đổi của ý thức xã hội. Trong nhiều trường hợp, ý thức xã hội có thể tồn tại lâu dài ngay cả khi tồn tại xã hội đã thay đổi. Điều đó là do:

- Ý thức xã hội là sự phản ánh tồn tại xã hội nên ý thức xã hội chỉ có thể biến đổi sau khi có sự biến đổi của tồn tại xã hội.

- Do sức mạnh của thói quen, truyền thống, tập quán và do tính bảo thủ của một số hình thái ý thức xã hội.

- Ý thức xã hội luôn gắn với lợi ích của những nhóm, những tập đoàn người, những giai cấp nhất định trong xã hội. Vì vậy, những tư tưởng cũ, lạc hậu thường được các lực lượng xã hội phản tiến bộ cố tình duy trì để bảo vệ lợi ích của mình.

*Thứ hai, ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội:* chủ nghĩa duy vật lịch sử thừa nhận trong điều kiện nhất định tư tưởng con người có thể vượt trước tồn tại xã hội, nhất là các dự báo khoa học. Tuy nhiên, suy đến cùng khả năng phản ánh vượt trước của ý thức xã hội vẫn phụ thuộc vào tồn tại xã hội.

*Thứ ba, ý thức xã hội có tính kế thừa trong sự phát triển của nó:* Lịch sử phát triển của đời sống tinh thần của xã hội cho thấy ý thức xã hội của một xã hội có thể kế thừa những giá trị của ý thức xã hội của các xã hội trước đó. Do ý thức có tính kế thừa trong sự phát triển nên không thể giải thích một tư tưởng nào đó chỉ dựa vào những quan hệ kinh tế hiện có mà cần phải dựa vào cả những quan hệ kinh tế trước đó.

*Thứ tư, sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội trong sự phát triển của chúng* làm cho mỗi hình thái ý thức xã hội có những mặt, những tính chất không thể giải thích được một cách trực tiếp từ tồn tại xã hội.

*Thứ năm, ý thức xã hội có khả năng tác động trở lại tồn tại xã hội,* nhất là ý thức tư tưởng tiến bộ góp phần to lớn vào thúc đẩy tồn tại xã hội phát triển, ngược lại ý thức xã hội lạc hậu, phản tiến bộ có thể kìm hãm sự phát triển của tồn tại xã hội.

Nguyên lý của chủ nghĩa duy vật lịch sử về tính độc lập tương đối của ý thức xã hội đã chỉ ra động thái phức tạp trong lịch sử phát triển của ý thức xã hội và đời sống tinh thần của xã hội nói chung; nó bác bỏ mọi quan điểm siêu hình, máy móc, tầm thường về mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội.

### *3.3.2.1. Ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý về tính độc lập tương đối của ý thức xã hội*

Quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về tính quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội là cơ sở phương pháp luận căn bản của hoạt động nhận thức và thực tiễn. Theo nguyên lý này, một mặt, nhận thức các hiện tượng của đời sống tinh thần xã hội phải căn cứ vào tồn tại xã hội nhưng mặt khác cũng phải thấy được sự độc lập tương đối giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội. Do đó, trong thực tiễn cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới phải tiến hành đồng thời trên cả hai mặt tồn tại xã hội và ý thức xã hội, trong đó thay đổi tồn tại xã hội là điều kiện cơ bản để thay đổi ý thức xã hội; đồng thời, cũng cần phải thấy rằng những tác động



của đời sống tinh thần xã hội, với những điều kiện xác định cũng có thể tạo ra những biến đổi mạnh mẽ, sâu sắc trong tồn tại xã hội.

### **3.4. Hình thái kinh tế - xã hội và quá trình lịch sử - tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội**

#### **3.4.1. Phạm trù hình thái kinh tế - xã hội**

*- Hình thái kinh tế - xã hội là một phạm trù cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, dùng để chỉ xã hội ở từng giai đoạn lịch sử nhất định, với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và với một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy.*

- Cấu trúc mỗi hình thái kinh tế - xã hội: Gồm ba nhân tố cơ bản là lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng:

+ Lực lượng sản xuất là nền tảng vật chất, kỹ thuật của mỗi hình thái kinh tế - xã hội, quyết định sự hình thành, thay thế các hình thái kinh tế - xã hội

+ Quan hệ sản xuất là quan hệ cơ bản ban đầu và quyết định mọi quan hệ xã hội khác. Mỗi hình thái kinh tế - xã hội có một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng, là tiêu chuẩn khách quan để phân biệt các chế độ xã hội khác nhau.

+ Kiến trúc thượng tầng được hình thành trên những quan hệ sản xuất và tác động tích cực hoặc tiêu cực đến cơ sở hạ tầng

+ Ngoài ra còn có quan hệ gia đình, dân tộc và các quan hệ xã hội khác.

#### **3.4.2. Quá trình lịch sử - tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội.**

Khi phân tích sự phát triển của lịch sử nhân loại theo lý luận cấu trúc hình thái kinh tế - xã hội, Mác cho rằng: “Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên”

Tính chất lịch sử - tự nhiên của quá trình phát triển các hình thái kinh tế - xã hội được phân tích ở các nội dung chủ yếu sau đây:

*Một là, sự vận động và phát triển của xã hội tuân theo các quy luật khách quan, đó là các quy luật của chính bản thân cấu trúc hình thái kinh tế xã hội mà trước hết là quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, quy luật kiến trúc thượng tầng phù hợp với cơ sở hạ tầng.*

*Hai là, nguồn gốc của mọi sự vận động, phát triển của xã hội đều có nguyên nhân trực tiếp hay gián tiếp từ sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội. Theo V.I.Lênin: “Chỉ có đem quy các quan hệ xã hội vào những quan hệ sản xuất, và đem quy những quan hệ sản xuất vào trình độ của những lực lượng sản xuất thì người ta mới có được một cơ sở vững chắc để quan niệm sự phát triển của những hình thái xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên”<sup>(1)</sup>.*

<sup>(1)</sup> V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Matxcova, 1974, t.1, tr.163.

Ba là, quá trình phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội, tức là quá trình thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế - xã hội là do sự tác động của các quy luật khách quan làm cho các hình thái kinh tế - xã hội không tồn tại vĩnh viễn mà chỉ tồn tại trong những giai đoạn lịch sử nhất định.

*Vai trò của nhân tố chủ quan đối với tiến trình lịch sử:*

Sự hình thành, phát triển và thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử trước hết do tác động của các quy luật khách quan nhưng đồng thời còn chịu tác động của các nhân tố chủ quan như điều kiện địa lý, tương quan lực lượng giai cấp, tầng lớp xã hội, truyền thống văn hóa, điều kiện quốc tế... Chính vì vậy, tiến trình phát triển của mỗi cộng đồng người có thể diễn ra với những con đường, hình thức phức tạp, đa dạng phong phú... Tính chất phong phú đa dạng của tiến trình phát triển các hình thái kinh tế - xã hội có thể bao hàm những bước phát triển “bỏ qua” một hay một vài hình thái kinh tế - xã hội nhất định. Tuy nhiên sự “bỏ qua” đó phải gắn với những điều kiện khách quan và chủ quan nhất định.

*Sự thống nhất biện chứng giữa nhân tố khách quan và nhân tố chủ quan đối với sự vận động, phát triển của xã hội:*

Lịch sử phát triển của mỗi cộng đồng người nói riêng vừa tuân theo tính tất yếu quy luật xã hội, vừa chịu tác động đa dạng của các nhân tố khác nhau, trong đó có cả nhân tố hoạt động chủ quan của con người, từ đó lịch sử phát triển của xã hội được biểu hiện ra là lịch sử thống nhất trong tính đa dạng và đa dạng trong tính thống nhất của nó.

### **3.4.3 Giá trị khoa học của lý luận hình thái kinh tế - xã hội**

Với sự ra đời của chủ nghĩa duy vật lịch sử mà hạt nhân của nó là lý luận hình thái kinh tế - xã hội đã cung cấp một phương pháp luận thực sự khoa học trong nghiên cứu về lĩnh vực xã hội.

*Thứ nhất*, theo lý luận hình thái kinh tế - xã hội, sản xuất vật chất là cơ sở của đời sống xã hội, phương thức sản xuất quyết định trình độ phát triển của nền sản xuất và cũng là nhân tố quyết định trình độ phát triển của đời sống xã hội và lịch sử nói chung, do đó việc giải thích các hiện tượng trong đời sống xã hội không thể xuất phát từ ý thức, tư tưởng hoặc ý chí chủ quan của con người mà phải xuất phát từ bản thân thực trạng phát triển của sản xuất xã hội, từ trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

*Thứ hai*, xã hội là một cơ thể sống động, trong đó các phương diện của đời sống xã hội tồn tại trong một hệ thống cấu trúc chặt chẽ, tác động qua lại với nhau, trong đó quan hệ sản xuất đóng vai trò là quan hệ cơ bản nhất, quyết định các quan hệ khác vì vậy, để lý giải các vấn đề đời sống xã hội cần xuất phát từ quan hệ sản xuất hiện thực của xã hội để phân tích các phương diện khác nhau (chính trị, pháp luật, văn hóa, khoa học...) của đời sống xã hội và mối quan hệ giữa chúng.

*Thứ ba*, sự vận động, phát triển của xã hội là quá trình lịch sử - tự nhiên, diễn ra theo quy luật khách quan chứ không phải theo ý muốn chủ quan, do đó muốn nhận thức và giải quyết đúng đắn những vấn đề thực tế của đời sống xã hội thì phải nghiên cứu quy luật vận động, phát triển của xã hội.

### **3.5. Vai trò của đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp**

#### **3.5.1. Giai cấp và vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp**

##### **3.5.1.1. Khái niệm giai cấp, tầng lớp xã hội**

*Khái niệm giai cấp* dùng để chỉ “những tập đoàn to lớn gồm những người khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ đối với tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội, khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải xã hội ít hoặc nhiều mà họ được hưởng”.

Từ khái niệm trên cho thấy:

- Giai cấp là kết quả của sự phân hóa xã hội do có sự đối lập giữa họ về địa vị trong một chế độ kinh tế xã hội nhất định.

- Trong xã hội, giai cấp nào nắm được tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội thì đồng thời có khả năng chiếm được địa vị làm chủ quyền lực chính trị và quyền lực nhà nước và trở thành giai cấp thống trị xã hội.

- Giai cấp không chỉ là khái niệm của khoa học chính trị mà còn là khái niệm phản ánh mối quan hệ khách quan giữa lĩnh vực kinh tế và lĩnh vực chính trị của xã hội; phản ánh mối quan hệ kinh tế, chính trị giữa các tập đoàn người trong một điều kiện lịch sử nhất định. Đó là mối quan hệ không chỉ có sự khác biệt mà còn có tính chất đối lập của họ trên phương diện kinh tế và chính trị. Từ đó cho thấy, việc phân tích các vấn đề về kết cấu chính trị cần phải gắn liền với việc phân tích kết cấu kinh tế của xã hội theo quan điểm lịch sử cụ thể.

Cần phân biệt khái niệm giai cấp với khái niệm tầng lớp xã hội. *Khái niệm tầng lớp xã hội* dùng để chỉ sự phân tầng, phân lớp, phân nhóm giữa những con người trong cùng một giai cấp theo địa vị và sự khác biệt cụ thể của họ trong giai cấp đó hoặc chỉ những nhóm người ngoài kết cấu giai cấp trong một xã hội nhất định (công chức, trí thức, tiểu nông).

##### **3.5.1.2. Nguồn gốc giai cấp**

Mác khẳng định: “sự tồn tại của các giai cấp chỉ gắn liền với những giai đoạn lịch sử nhất định của sản xuất”.

*Nguồn gốc trực tiếp* của sự phân hóa giai cấp trong xã hội chính là do sự ra đời và tồn tại của chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất (đặc biệt là đối với những tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội), làm phát sinh và tồn tại sự khác biệt địa vị của các tập đoàn người trong quá trình sản xuất xã hội, từ đó, dẫn tới khả năng tập đoàn này có thể chiếm đoạt lao động thặng dư của tập đoàn khác.

- Nguồn gốc sâu xa (gián tiếp) của sự phân hóa xã hội thành giai cấp chính là do tình trạng phát triển chưa đạt tới trình độ xã hội hoá cao của lực lượng sản xuất. Khi lực lượng sản xuất đạt đến trình độ xã hội hoá cao thì chính nó lại là nguyên nhân khách quan của việc xóa bỏ chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Do đó dẫn tới sự xóa bỏ giai cấp đối kháng và đấu tranh giai cấp trong xã hội.

*Con đường hình thành, phát triển giai cấp có thể diễn ra với những hình thức khác nhau, mức độ khác nhau ở các cộng đồng xã hội khác nhau trong lịch sử. Song có thể khái quát ở hai hình thức cơ bản, đó là do sự tác động của nhân tố bạo lực và do sự tác động của qui luật kinh tế dẫn đến sự phân hóa những người sản xuất hàng hóa trong nội bộ cộng đồng xã hội.*

*3.5.1.3. Vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp*

*- Khái niệm đấu tranh giai cấp:*

Theo Lênin, khái niệm *đấu tranh giai cấp* dùng để chỉ “cuộc đấu tranh của quần chúng bị tước hết quyền, bị áp bức và lao động, chống bọn có đặc quyền, đặc lợi, bọn áp bức và bọn ăn bám, cuộc đấu tranh của những người công nhân làm thuê hay những người vô sản chống lại những người hữu sản hay giai cấp tư sản”

*Thực chất của đấu tranh giai cấp* là nhằm giải quyết vấn đề mâu thuẫn lợi ích kinh tế và chính trị xã hội giữa giai cấp thống trị và bị thống trị ở những phạm vi và mức độ khác nhau.

*- Vai trò của đấu tranh giai cấp:*

+ Trong xã hội có sự đối kháng giai cấp, thông qua đấu tranh giai cấp, mâu thuẫn giữa hai mặt của phương thức sản xuất, tức là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất được giải quyết dẫn tới sự ra đời của phương thức sản xuất mới cao hơn.

+ Đấu tranh giai cấp còn là sức ép buộc giai cấp thống trị phải thường xuyên đổi mới cách thức quản lý sản xuất, ứng dụng các thành tựu khoa học - kỹ thuật vào sản xuất và đồng thời cải tạo chính bản thân giai cấp cách mạng. Chính vì vậy làm cho lực lượng sản xuất ngày càng phát triển.

+ Sự phát triển của xã hội chỉ có thể được thực hiện thông qua những cuộc đấu tranh giai cấp nhằm giải quyết những mâu thuẫn đối kháng trong đời sống kinh tế và chính trị - xã hội

Như vậy, trong điều kiện xã hội có đối kháng giai cấp thì đấu tranh giai cấp đã trở thành cơ chế chính trị - xã hội để giải quyết mâu thuẫn trong phương thức sản xuất, thực hiện nhu cầu khách quan của sự phát triển của lực lượng sản xuất, thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Do đó, đấu tranh giai cấp vừa là động lực vừa là phương thức của sự tiến bộ và phát triển xã hội

**3.5.2. Cách mạng xã hội và vai trò của nó đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp**

**3.5.2.1. Khái niệm cách mạng xã hội và nguyên nhân của nó**

*Khái niệm cách mạng xã hội và khái niệm cải cách xã hội*

*Cách mạng xã hội* được hiểu theo hai nghĩa:

- Theo nghĩa rộng, cách mạng xã hội là sự biến đổi có tính bước ngoặt và căn bản về chất trong toàn bộ các lĩnh vực của đời sống xã hội, là phương thức chuyển từ một hình

thái kinh tế - xã hội lỗi thời lên một hình thái kinh tế - xã hội mới ở trình độ phát triển cao hơn.

- Theo nghĩa hẹp, cách mạng xã hội là việc lật đổ một chế độ chính trị đã lỗi thời và thiết lập một chế độ chính trị tiến bộ hơn của giai cấp cách mạng.

Khái niệm *cách mạng xã hội* khác với *khái niệm cải cách*, khác với khái niệm *đảo chính*:

- Cải cách là khái niệm dùng để chỉ những cuộc cải biến diễn ra trên một hay một số lĩnh vực của đời sống xã hội, trong phạm vi một hình thái kinh tế - xã hội, nhằm hoàn thiện hình thái kinh tế - xã hội đó.

- Đảo chính là khái niệm dùng để chỉ những sự biến tranh giành địa vị quyền lực nhà nước giữa các lực lượng chính trị (thường trong cùng một giai cấp) và với chủ trương không thay đổi bản chất chế độ hiện thời.

*Nguồn gốc của cách mạng xã hội:*

*Nguyên nhân sâu xa* của cách mạng xã hội là từ mâu thuẫn gay gắt trong bản thân nền sản xuất vật chất của xã hội, tức là mâu thuẫn giữa nhu cầu khách quan của sự phát triển lực lượng sản xuất với sự kìm hãm của quan hệ sản xuất đã trở nên lỗi thời mà không một cuộc cải cách kinh tế hay chính trị nào giải quyết được. Biểu hiện về mặt chính trị xã hội của mâu thuẫn đó là đấu tranh giai cấp, dẫn đến bùng nổ các cuộc cách mạng xã hội

*Nguyên nhân chủ quan* là sự phát triển nhận thức và tổ chức của giai cấp cách mạng, tức giai cấp đại biểu cho phương thức sản xuất mới tiến bộ hơn, từ đó tạo ra phong trào đấu tranh giai cấp từ tự phát đến tự giác và khi có sự kết hợp chín muồi của các nhân tố khách quan và chủ quan, tức tạo được thời cơ cách mạng thì khi đó tất yếu cách mạng sẽ bùng nổ.

*3.5.2.2. Vai trò của cách mạng xã hội đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp*

- Cách mạng xã hội giữ vai trò là *phương thức, động lực* của sự phát triển xã hội. Không có những cuộc cách mạng xã hội trong lịch sử thì không thể diễn ra quá trình thay thế hình thái kinh tế - xã hội này bằng một hình thái kinh tế - xã hội khác cao hơn.

Với ý nghĩa đó, cách mạng xã hội cũng là *động lực* thúc đẩy cho xã hội phát triển. Chính nhờ những cuộc cách mạng xã hội mà các mâu thuẫn cơ bản trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa,... của đời sống xã hội được giải quyết triệt để, từ đó tạo ra động lực cho sự tiến bộ và phát triển của xã hội. Đồng thời, cách mạng xã hội còn là nhân tố phát huy cao độ năng lực sáng tạo của quần chúng nhân dân.

**3.6. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân**

**3.6.1. Con người và bản chất của con người**

*3.6.1.1. Khái niệm con người*

Con người là một thực thể tự nhiên mang đặc tính xã hội; có sự thống nhất biện chứng giữa hai phương diện tự nhiên và xã hội.

Tiền đề vật chất đầu tiên qui định sự hình thành, tồn tại và phát triển của con người chính là giới tự nhiên, vì vậy *bản tính tự nhiên* phải là một trong những phương diện cơ bản của con người, loài người.

- *Bản tính tự nhiên của con người được phân tích từ hai giác độ sau đây:*

+ Con người là kết quả tiến hóa và phát triển lâu dài của giới tự nhiên. Điều này đã được khoa học tự nhiên chứng minh, đặc biệt là học thuyết Darwin về sự tiến hóa của các loài.

+ Con người là một bộ phận của giới tự nhiên và đồng thời giới tự nhiên cũng là *thân thể vô cơ* của con người. Do đó, những biến đổi của giới tự nhiên và tác động của qui luật tự nhiên trực tiếp hoặc gián tiếp thường xuyên qui định sự tồn tại của con người và xã hội người, nó là môi trường trao đổi vật chất giữa con người và giới tự nhiên; ngược lại, sự biến đổi và hoạt động của con người, loài người luôn tác động trở lại môi trường tự nhiên, làm biến đổi môi trường đó.

- *Bản tính xã hội của con người được phân tích từ các giác độ sau đây:*

+ Xét từ giác độ nguồn gốc hình thành thì con người còn có nguồn gốc xã hội của nó. Đó chính là lao động. Nhờ lao động mà con người có khả năng vượt qua loài động vật để tiến hóa và phát triển thành người. Đây là một trong những phát hiện mới của chủ nghĩa Mác-Lênin, nhờ đó mà có thể hoàn chỉnh học thuyết về nguồn gốc loài người mà tất cả các học thuyết trong lịch sử đều chưa có lời giải đúng đắn và đầy đủ.

+ Xét từ giác độ tồn tại và phát triển của con người, loài người thì sự tồn tại của nó luôn bị chi phối bởi các nhân tố xã hội và các qui luật xã hội. Xã hội biến đổi thì mỗi con người cũng do đó mà cũng có sự thay đổi tương ứng và ngược lại, sự phát triển của mỗi cá nhân lại là tiền đề cho sự phát triển của xã hội.

Như vậy, hai phương diện tự nhiên và xã hội của con người tồn tại trong tính thống nhất của nó, quy định lẫn nhau, nhờ đó, tạo nên khả năng hoạt động sáng tạo của con người trong quá trình làm ra lịch sử.

### 3.6.1.2. *Bản chất của con người*

- C.Mác: “Bản chất con người không phải là một cái trừu tượng cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội”.

- Bản chất của con người được hình thành và bộc lộ trong những quan hệ xã hội.

- Bản chất của con người không cố định, bất biến mà sẽ thay đổi khi những quan hệ kinh tế, chính trị - xã hội biến đổi.

- Con người luôn gắn với những điều kiện hoàn cảnh lịch sử nhất định, trong hoạt động thực tiễn, con người tác động vào giới tự nhiên, làm cải biến giới tự nhiên theo nhu cầu sinh tồn và phát triển thì con người cũng sáng tạo ra lịch sử của chính mình.

### 3.6.1.3. *Ý nghĩa phương pháp luận*

Từ quan niệm khoa học của chủ nghĩa Mac-Lênin về con người có thể rút ra ý nghĩa phương pháp luận quan trọng sau đây:

*Một là*, để lý giải một cách khoa học những vấn đề về con người phải căn cứ cả vào phương diện tự nhiên và phương diện xã hội, trong đó vấn đề có tính quyết định là phương diện bản tính xã hội của nó, từ những quan hệ kinh tế xã hội của nó.

*Hai là*, động lực cơ bản của tiến bộ và phát triển của xã hội là năng lực sáng tạo lịch sử của con người, vì vậy phát huy năng lực sáng tạo của mỗi con người là phát huy nguồn động lực quan trọng thúc đẩy sự tiến bộ và phát triển của xã hội.

*Ba là*, sự nghiệp giải phóng con người, nhằm phát huy khả năng sáng tạo lịch sử của nó phải hướng vào việc giải phóng những quan hệ kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó có thể khẳng định giá trị căn bản nhất của cách mạng xã hội chủ nghĩa là ở mục tiêu xóa bỏ triệt để các quan hệ kinh tế xã hội áp bức, bóc lột nhằm giải phóng con người, phát huy cao nhất năng lực sáng tạo của con người, đưa con người tới sự phát triển tự do và toàn diện.

### **3.6.2. Khái niệm quần chúng nhân dân và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân và cá nhân**

3.6.2.1. *Khái niệm quần chúng nhân dân và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân*

*trong lịch sử*

➤ *Khái niệm quần chúng nhân dân*

Khái niệm quần chúng nhân dân được dùng để chỉ bộ phận dân cư có cùng chung lợi ích căn bản, bao gồm những giai cấp, những tầng lớp liên kết thành một tập thể (cộng đồng) dưới sự lãnh đạo của một cá nhân, một tổ chức, một đảng phái nhằm giải quyết những nhiệm vụ lịch sử trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa của xã hội của một thời đại nhất định.

Những lực lượng cơ bản tạo thành cộng đồng quần chúng nhân dân bao gồm:

- + Những người lao động sản xuất ra của cải vật chất và các giá trị tinh thần.
- + Bộ phận dân cư chống lại giai cấp thống trị áp bức, bóc lột, đối kháng với cộng đồng dân cư.
- + Những giai cấp, tầng lớp xã hội thúc đẩy sự tiến bộ xã hội thông qua hoạt động của mình, trực tiếp hoặc gián tiếp trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Quần chúng nhân dân không phải là một cộng đồng bất biến mà trái lại, nó thay đổi cùng với sự biến đổi của những nhiệm vụ lịch sử ở mỗi thời đại, mỗi giai đoạn phát triển nhất định. Tuy nhiên, lực lượng cơ bản nhất của mỗi cộng đồng nhân dân chính là những con người lao động sản xuất ra của cải vật chất và tinh thần cho sự sinh tồn và phát triển của xã hội.

➤ *Vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân trong lịch sử:*

Theo quan điểm duy vật lịch sử, *quần chúng nhân dân là chủ thể sáng tạo chân chính ra lịch sử, là lực lượng quyết định sự phát triển của lịch sử; do đó, lịch*

*sử trước hết và căn bản là lịch sử hoạt động của quần chúng nhân dân trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội.*

Vai trò chủ thể sáng tạo ra lịch sử, quyết định tiến trình phát triển lịch sử của quần chúng nhân dân được phân tích từ ba giác độ sau đây:

Các nhà tư tưởng trước C.Mác đều không nhận thức đúng vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân.

Theo quan điểm duy vật lịch sử, *quần chúng nhân dân là chủ thể sáng tạo lịch sử và là lực lượng quyết định sự phát triển lịch sử, do đó lịch sử trước hết và căn bản là lịch sử hoạt động của quần chúng nhân dân trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội.*

Vai trò chủ thể sáng tạo lịch sử, quyết định tiến trình phát triển lịch sử của quần chúng nhân dân được thể hiện ở các mặt sau:

*Thứ nhất*, quần chúng nhân dân là lực lượng sản xuất cơ bản của mọi xã hội, trực tiếp tạo ra của cải vật chất đáp ứng nhu cầu tồn tại và phát triển của con người và xã hội.

*Thứ hai*, quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra những giá trị tinh thần của xã hội. Hoạt động của quần chúng nhân dân là cơ sở hiện thực và là cội nguồn phát sinh những sáng tạo văn hóa tinh thần của xã hội; mọi giá trị sáng tạo tinh thần dù qua phương thức nào thì cuối cùng cũng là để phục vụ hoạt động của quần chúng nhân dân, chỉ có ý nghĩa hiện thực khi được vật chất hóa bởi hoạt động thực tiễn của nhân dân.

*Thứ ba*, quần chúng nhân dân là lực lượng và động lực cơ bản của mọi cuộc cách mạng và cải cách trong lịch sử. Cách mạng xã hội hoặc cải cách xã hội chỉ có thể thành công nếu xuất phát từ lợi ích và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân thực hiện. Với ý nghĩa đó có thể nói: “cách mạng là ngày hội của quần chúng”, nhờ đó làm cho lịch sử tiến được những bước dài.

#### *3.6.2.2. Khái niệm cá nhân và vai trò của cá nhân trong lịch sử:*

- *Khái niệm cá nhân* dùng để chỉ mỗi con người cụ thể sống trong một cộng đồng xã hội nhất định và được phân biệt với những con người khác thông qua tính đơn nhất và tính phổ biến của nó. Theo quan niệm đó, mỗi cá nhân là một chỉnh thể thống nhất, vừa mang tính cá biệt vừa mang tính phổ biến, là chủ thể của lao động, của mọi quan hệ xã hội và của nhận thức nhằm thực hiện chức năng cá nhân và chức năng xã hội trong một giai đoạn phát triển nhất định của lịch sử.

Mỗi cá nhân, tùy theo vị trí, chức năng, vai trò và năng lực sáng tạo cụ thể của họ mà có thể tham gia vào quá trình sáng tạo ra lịch sử của cộng đồng nhân dân. Theo ý nghĩa đó, mỗi cá nhân của cộng đồng nhân dân đều in dấu ấn của mình vào quá trình sáng tạo ra lịch sử, dù mức độ và phạm vi có thể khác nhau.

#### *Lãnh tụ và vai trò của lãnh tụ:*

Lãnh tụ là những cá nhân kiệt xuất do phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân tạo nên, gắn bó mật thiết với quần chúng nhân dân.



Để trở thành lãnh tụ của nhân dân, được quần chúng nhân dân tín nhiệm, lãnh tụ phải là người có các phẩm chất sau:

- Có tri thức khoa học uyên bác, nắm được xu thế vận động, phát triển của lịch sử.

- Có năng lực tập hợp quần chúng nhân dân, thống nhất ý chí và hành động của quần chúng nhân dân.

- Gắn bó mật thiết với nhân dân, hy sinh vì lợi ích của nhân dân.

Lãnh tụ nhất là lãnh tụ ở tầm vĩ nhân có vai trò to lớn trong việc tập hợp, tổ chức, chỉ đạo phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân. Lãnh tụ xuất hiện và thực hiện vai trò của mình từ trong phong trào của quần chúng nhân dân.

Trong hoạt động thực tiễn cần có quan điểm biện chứng về vai trò của quần chúng nhân dân và vai trò của cá nhân. Không được tuyệt đối hóa vai trò của quần chúng nhân dân cũng như không được tuyệt đối hóa vai trò của cá nhân, của lãnh tụ.

Bất cứ một thời kỳ nào, một cộng đồng xã hội nào, nếu lịch sử đặt ra những nhiệm vụ cần giải quyết thì từ trong phong trào quần chúng tất yếu sẽ xuất hiện những lãnh tụ đáp ứng nhiệm vụ đó.

### 3.6.2.3. Ý nghĩa phương pháp luận.

Lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân và vai trò của các cá nhân đối với tiến trình lịch sử đã cung cấp một phương pháp luận khoa học quan trọng cho hoạt động nhận thức và thực tiễn.

*Thứ nhất*, lý giải một cách khoa học về vai trò quyết định lịch sử của quần chúng nhân dân, chống những quan điểm sai trái của chủ nghĩa duy tâm đồng thời đem lại phương pháp luận khoa học trong việc nghiên cứu, đánh giá vai trò của cá nhân, của vĩ nhân, của lãnh tụ trong cộng đồng xã hội.

*Thứ hai*, cung cấp phương pháp luận khoa học để các đảng cộng sản phân tích các lực lượng xã hội, tổ chức xây dựng lực lượng quần chúng nhân dân trong công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, tập hợp đông đảo lực lượng quần chúng nhân dân để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.